

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung
Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 75/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2035;

Căn cứ Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035; Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 12/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 – 2025, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 – 2025;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 263/TTr-SXD ngày 19/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025 (*Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch, thường xuyên theo dõi việc thực hiện; trong quá trình triển khai kế hoạch phát triển nhà ở, tùy theo tình hình thực tế có thể điều chỉnh kế hoạch, danh mục cho phù hợp với mục tiêu Chương trình phát triển nhà ở, tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành; kịp thời tham mưu đề xuất, báo cáo UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và điều chỉnh, bổ sung các Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Bí thư Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K1, K4, K6, K14.

Chữ

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC 01: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
	TOÀN TỈNH		11.545,617				6.985,473	-4.560	
I	Thành phố Quy Nhơn (53 dự án)	53	9.451,344	I	Thành phố Quy Nhơn (81 danh mục dự án)	79	1.394,204	-8.057	02 dự án đưa ra khỏi kế hoạch
1	Chung cư cao tầng hồ sinh thái đầm Đồng Đa	Phường Hải Cảng	0,583	1	Chung cư cao tầng hồ sinh thái đầm Đồng Đa	Phường Hải Cảng	0,58	0,00	Không điều chỉnh
2	Chung cư An Phú Thịnh Garden Tower	Đường Võ Nguyên Giáp	1,151	2	Chung cư An Phú Thịnh Garden Tower	Đường Võ Nguyên Giáp	1,15	0,00	Không điều chỉnh
3	Trung tâm thương mại dịch vụ, văn phòng và căn hộ I-Tower Quy Nhơn	Phường Lý Thường Kiệt	1,048	3	Trung tâm thương mại dịch vụ, văn phòng và căn hộ I-Tower Quy Nhơn	Phường Lý Thường Kiệt	1,05	0,00	Không điều chỉnh
4	Dự án công trình TMDV, khách sạn, chung cư nhà ở	Số 01 đường Nguyễn Tất Thành, phường Lý Thường Kiệt	0,803	4	Dự án công trình TMDV, khách sạn, chung cư nhà ở	Số 01 đường Nguyễn Tất Thành, phường Lý Thường Kiệt	0,80	0,00	Không điều chỉnh
5	Dự án Khu đô thị An Phước	Phường Quang Trung	1,2775	5	Dự án Khu đô thị An Phước	Phường Quang Trung	1,28	0,00	Không điều chỉnh
6	Khu đô thị mới Khu vực Chợ Góc (CG-01), phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	62,07	6	Khu đô thị mới Khu vực Chợ Góc (CG-01), phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	62,07	0,00	Không điều chỉnh
7	Khu đô thị Long Vân 1	P Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân, Tp Quy Nhơn	94	7	Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ, thành phố Quy Nhơn	P Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân, Tp Quy Nhơn	94,00	0,00	Điều chỉnh tên dự án
8	Khu đất Công ty TNHH thương mại Ánh Việt	Tại Quốc lộ 1D, phường Quang Trung	3,29	8	Khu dân cư Ánh Việt	Tại Quốc lộ 1D, phường Quang Trung	3,29	0,00	Điều chỉnh tên dự án
9	Tòa thương mại, dịch vụ và chung cư (Ecolife Riverside)	Đường Điện Phủ, phường Nhơn Bình	0,73	9	Tòa thương mại, dịch vụ và chung cư (Ecolife Riverside)	Đường Điện Phủ, phường Nhơn Bình	0,73	0,00	Không điều chỉnh
10	Khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, khách sạn và chung cư thương mại	Số 72 đường Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng	0,58	10	Khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, khách sạn và chung cư thương mại	Số 72 đường Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng	0,58	0,00	Không điều chỉnh
11	Khu phức hợp căn hộ Quy Nhơn Seaview	Số 70 đường Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng	0,67	11	Khu phức hợp căn hộ Quy Nhơn Seaview	Số 70 đường Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng	0,67	0,00	Không điều chỉnh
12	Khu đất tại 76-78 Trần Hưng Đạo	76-78 Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng	0,82	12	Tòa nhà hỗn hợp thương mại dịch vụ và căn hộ Luxury Quy Nhơn	Số 76 Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng	0,27	-0,55	Điều chỉnh tên, địa chỉ, địa điểm, diện tích dự án
13	Khu đô thị mới Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	28,1	13	Khu đô thị mới Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	28,10	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
14	Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội	Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	34,19	14	Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội	Phân khu số 4 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	34,19	0,00	Không điều chỉnh
15	Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 2 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội	Phân khu số 2 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	36,91	15	Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 2 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội	Phân khu số 2 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	36,91	0,00	Không điều chỉnh
16	Dự án Đầu tư phát triển đô thị tại phân khu số 9 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội	Phân khu số 9 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	45,94	16	Dự án Đầu tư phát triển đô thị tại phân khu số 9 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội	Phân khu số 9 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	45,94	0,00	Không điều chỉnh
17	Khu đô thị Chợ Góc (CG-02), phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	36	17	Khu đô thị Chợ Góc (CG-02), phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	36,00	0,00	Không điều chỉnh
18	Khu ĐT Long Vân 4	Phường Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân	32	18	Khu ĐT Long Vân 4	Phường Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân	32,00	0,00	Không điều chỉnh
19	Khu ĐT Long Vân 2	Phường Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân	36	19	Khu ĐT Long Vân 2	Phường Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân	36,00	0,00	Không điều chỉnh
20	Khu ĐT Long Vân 3	Phường Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân	38	20	Khu ĐT Long Vân 3	Phường Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân	38,00	0,00	Không điều chỉnh
21	Khu đô thị NĐT 1	Phường Nhơn Bình	41	21	Khu đô thị NĐT-1 Tây đường Quốc lộ 19 (mới)	Phường Nhơn Bình	41,00	0,00	Điều chỉnh tên dự án
22	Khu đô thị NĐT 2	Phường Nhơn Bình	32	22	Khu đô thị NĐT-2 Tây đường Quốc lộ 19 (mới)	Phường Nhơn Bình	32,00	0,00	Điều chỉnh tên dự án
23	Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 5	Phân khu số 5 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	20,40	23	Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 5	Phân khu số 5 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	20,40	0,00	Không điều chỉnh
24	Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 8	Phân khu số 8 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	16,40	24	Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 8	Phân khu số 8 thuộc Khu đô thị - Du lịch – Sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	16,40	0,00	Không điều chỉnh
25	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc	Xã Nhơn Hội	6,02	25	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc	Xã Nhơn Hội	-	-6,02	Đưa ra khỏi Kế hoạch
26	Khu dân cư phía Bắc đường Đống Đa	Phường Thị Nại	21,3	26	Khu dân cư phía Bắc đường Đống Đa	Phường Thị Nại	-	-21,30	Đưa ra khỏi Kế hoạch
27	Khu dân cư thôn Vân Hà, phường Nhơn Phú (giai đoạn 1)	Phường Nhơn Phú	11	27	Khu dân cư thôn Vân Hà, phường Nhơn Phú (giai đoạn 1)	Phường Nhơn Phú	11,00	0,00	Không điều chỉnh
28	Khu dân cư thôn Vân Hà, phường Nhơn Phú (giai đoạn 2)	Phường Nhơn Phú	60,2	28	Khu dân cư thôn Vân Hà, phường Nhơn Phú (giai đoạn 2)	Phường Nhơn Phú	49,76	-10,44	Điều chỉnh diện tích đất

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
29	Khu dân cư khu vực 9, phường Trần Quang Diệu (giai đoạn 1)	Phường Trần Quang Diệu	6,9	29	Khu dân cư khu vực 9, phường Trần Quang Diệu (giai đoạn 1)	Phường Trần Quang Diệu	6,90	0,00	Không điều chỉnh
30	Khu dân cư khu vực 9, phường Trần Quang Diệu (giai đoạn 2)	Phường Trần Quang Diệu	18,2	30	Khu dân cư khu vực 9, phường Trần Quang Diệu (giai đoạn 2)	Phường Trần Quang Diệu	18,20	0,00	Không điều chỉnh
31	Khu dân cư khu vực 1, phường Trần Quang Diệu (giai đoạn 1)	Phường Trần Quang Diệu	8,9	31	Khu dân cư khu vực 1, phường Trần Quang Diệu (giai đoạn 1)	Phường Trần Quang Diệu	8,90	0,00	Không điều chỉnh
32	Khu dân cư khu vực 1, phường Trần Quang Diệu (giai đoạn 2)	Phường Trần Quang Diệu	28,1	32	Khu dân cư khu vực 1, phường Trần Quang Diệu (giai đoạn 2)	Phường Trần Quang Diệu	28,10	0,00	Không điều chỉnh
33	Khu dân cư khu vực 6, phường Nhơn Phú (giai đoạn 2)	Phường Nhơn Phú	6	33	Khu dân cư khu vực 6, phường Nhơn Phú (giai đoạn 2)	Phường Nhơn Phú	6,00	0,00	Không điều chỉnh
34	Khu dân cư khu vực 8, phường Trần Quang Diệu	Phường Trần Quang Diệu	3,94	34	Khu dân cư khu vực 8, phường Trần Quang Diệu	Phường Trần Quang Diệu	3,94	0,00	Không điều chỉnh
35	Khu dân cư Đông núi Mỏ Côi, phường Nhơn Phú (khu mở rộng)	Phường Nhơn Phú	5,87	35	Khu dân cư Đông núi Mỏ Côi, phường Nhơn Phú (khu mở rộng)	Phường Nhơn Phú	5,87	0,00	Không điều chỉnh
36	Khu dân cư Khu vực 5, phường Nhơn Phú (phía Đông Bệnh viện Tâm Thần)	Phường Nhơn Phú	6,89	36	Khu dân cư Khu vực 5, phường Nhơn Phú (phía Đông Bệnh viện Tâm Thần)	Phường Nhơn Phú	6,89	0,00	Không điều chỉnh
37	Khu dân cư Bắc tiểu dự án Vệ sinh môi trường, khu vực 1, phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	3,83	37	Khu dân cư Bắc tiểu dự án Vệ sinh môi trường, khu vực 1, phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	3,83	0,00	Không điều chỉnh
38	Khu dân cư B2, phía Bắc sông Hà Thanh, khu vực 2, phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	10,62	38	Khu dân cư B2, phía Bắc sông Hà Thanh, khu vực 2, phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	10,62	0,00	Không điều chỉnh
39	Khu dân cư khu vực 10, phường Hải Cảng	Phường Hải Cảng	4,9	39	Khu dân cư khu vực 10, phường Hải Cảng	Phường Hải Cảng	4,90	0,00	Không điều chỉnh
40	Khu dân cư Khu vực Rọc Bàu Trai, khu vực 5, phường Bùi Thị Xuân	Phường Bùi Thị Xuân	6,5	40	Khu dân cư Khu vực Rọc Bàu Trai, khu vực 5, phường Bùi Thị Xuân	Phường Bùi Thị Xuân	6,50	0,00	Không điều chỉnh
41	Khu dân cư Suối Cà, xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý	11,60	41	Khu dân cư Suối Cà, xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý	12,00	0,40	Không điều chỉnh
42	Khu dân cư Hưng Thịnh	Phường Ghềnh Ráng	8,2	42	Khu dân cư Hưng Thịnh	Phường Ghềnh Ráng	8,20	0,00	Không điều chỉnh
43	Chung cư thương mại Calla Apartment Quy Nhơn	Phường Ghềnh Ráng	0,31	43	Chung cư thương mại Calla Apartment Quy Nhơn	Phường Ghềnh Ráng	0,31	0,00	Không điều chỉnh
44	Khu đô thị xanh Vũng Chua	Phường Ghềnh Ráng	19	44	Khu đô thị xanh Vũng Chua	Phường Ghềnh Ráng	19,00	0,00	Không điều chỉnh
45	Khu đô thị Tây Nam xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý	22,00	45	Khu đô thị Tây Nam xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý	20,36	-1,64	Điều chỉnh diện tích
46	Khu trung tâm thương mại dịch vụ Nhơn Hội	Xã Nhơn Hội	38,83	46	Dự án chuyển đổi sang đất ở đô thị từ một phần dự án khu trung tâm thương mại dịch vụ Nhơn Hội	Xã Nhơn Hội	38,83	0,00	Điều chỉnh tên dự án
47	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ đường trục đến khu tâm linh chùa Linh Phong	Xã Nhơn Hội	14,08	47	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ đường trục đến khu tâm linh chùa Linh Phong	Thị trấn Cát Tiến	14,08	0,00	Đỉnh chỉnh vị trí dự án

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
48	Khu đô thị trong khu kinh tế Nhơn Hội Khu đô thị Cát Tiến, Khu đô thị Nhơn Hội, Khu đô thị Mai Hương, Khu đô thị Becamex A (gồm 4 khu dân cư phục vụ cho KCN), Khu đô thị Becamex B	Khu kinh tế	8.461	48.1	Khu đô thị chức năng FLC Luxcity Quy Nhơn	Xã Nhơn Lý	31,35	-8.238,86	Điều chỉnh để xác định cụ thể từng dự án
				48.2	Khu đô thị C1 (Chuyển một phần đất KCN C sang đất ở đô thị)	Xã Nhơn Hội	49,00		Điều chỉnh để xác định cụ thể từng dự án
				48.3	Khu đô thị A1 (Chuyển một phần đất KCN A sang đất ở đô thị)	Xã Nhơn Hội	49,00		Điều chỉnh để xác định cụ thể từng dự án
				48.4	Khu đô thị P1 (Chuyển một phần đất Khu phi thuế quan sang đất ở đô thị)	Xã Nhơn Hội	49,00		Điều chỉnh để xác định cụ thể từng dự án
				48.5	Khu đô thị 01 thuộc KĐT phía Đông đầm Thị Nại	Xã Nhơn Hội	19,23		Điều chỉnh để xác định cụ thể từng dự án
				48.6	Khu đô thị 03 thuộc KĐT phía Đông đầm Thị Nại	Xã Nhơn Hội	24,56		Điều chỉnh để xác định cụ thể từng dự án
49	Dự án nhà chung cư tại khu đất Kho Việt Răng cũ (phần còn lại)	Phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	0,292	49	Dự án nhà chung cư tại khu đất Kho Việt Răng cũ (phần còn lại)	Phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	0,29	0,00	Không điều chỉnh
50	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại khu đất HH-02 thuộc Khu đô thị Long Vân	Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	1,35	50	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại khu đất HH-02 thuộc Khu đô thị Long Vân	Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	1,35	0,00	Không điều chỉnh
51	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Khu đất ở phía Nam đường trục Khu kinh tế nối dài tại lý trình Km2+400	Xã Nhơn Hội	8,28	51	Khu đất ở phía Nam đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội nối dài tại lý trình Km2+400, Khu kinh tế Nhơn Hội	Xã Nhơn Hội	8,50	0,22	Điều chỉnh tên, diện tích đất dự án. Chủ đầu tư đang lập thủ tục đầu tư
52	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Phân khu số 1- Khu đô thị Nhơn Hội	Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	57,23	52	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Phân khu số 1- Khu đô thị Nhơn Hội	Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	57,23	0,00	Không điều chỉnh
53	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Phân khu số 3- Khu đô thị Nhơn Hội	Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	36,04	53	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Phân khu số 3- Khu đô thị Nhơn Hội	Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	36,04	0,00	Không điều chỉnh
				54	Dự án nhà ở tại thửa đất số 79, tờ bản đồ số 7, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	Phường Quang Trung	0,92	0,92	Bổ sung

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
				55	Dự án Khu nhà ở cao cấp phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	Phường Quang Trung	9,52	9,52	Bổ sung
				56	Dự án Nhà chung cư hỗn hợp tại khu đất quy hoạch Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh	Phía bắc đường Lê Thanh Nghị, phường Đống Đa	0,57	0,57	Bổ sung
				57	Khu phức hợp 06 Phan Chu Trinh, Quy Nhơn	Số 06 đường Phan Chu Trinh	1,77	1,77	Bổ sung
				58	Chung cư hỗn hợp tại lô đất B1-74 Khu đô thị mới An Phú Thịnh, phường Nhơn Bình, TP.Quy Nhơn	Phường Nhơn Bình	0,45	0,45	Bổ sung
				59	Khu đất thu hồi đất dự án Nhà an dưỡng Binh đoàn 15 của Bộ Tư lệnh Binh đoàn 15 tại Phường Đống Đa, thành phố Quy Nhơn	Phường Đống Đa	0,16	0,16	Bổ sung
				60	Khu đô thị Nam đường Hùng Vương	Phường Nhơn Phú	69,70	69,70	Bổ sung
				61	Khu đất phía Tây nam cầu Long Vân (Phân khu A4 thuộc Khu ĐT Long Vân), phường Trần Quang Diệu	Phường Trần Quang Diệu	12,00	12,00	Bổ sung
				62	Dự án khu thương mại dịch vụ kết hợp đất ở (từ vị trí Sở LĐT BXH số 72B đường Tây Sơn)	Phường Ghềnh Ráng	0,75	0,75	Bổ sung
				63	Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới	Phường Nhơn Bình	8,70	8,70	Bổ sung
				64	Khu dân cư phía Bắc nhà ở xã hội, phường Nhơn Bình, Quy Nhơn	Phường Nhơn Bình	10,20	10,20	Bổ sung
				65	Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông, khu vực 7-8, phường Nhơn Phú	Phường Nhơn Phú	9,80	9,80	Bổ sung
				66	Khu đất xung quanh Trường Cao đẳng Bình Định	Phường Nhơn Phú	6,92	6,92	Bổ sung
				67	Khu đất phía Tây Trường Cao đẳng Bình Định	Phường Nhơn Phú	8,20	8,20	Bổ sung
				68	Khu đô thị mới Long Vân (A2)	Phường Trần Quang Diệu	10,80	10,80	Bổ sung
				69	Khu đô thị Long Vân (A1)	Phường Trần Quang Diệu	19,40	19,40	Bổ sung

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
				70	Khu đất xí nghiệp Song mây xuất khẩu, Phân viện Điều tra quy hoạch rừng Nam Trung bộ và Tây nguyên	Phường Quang Trung	2,49	2,49	Bổ sung
				71	Hạ tầng kỹ thuật khu đất thu hồi của Công ty cổ phần Muối và Thương mại Miền trung	Phường Đồng Đa	1,27	1,27	Bổ sung
				72	Khu đất phía Tây Bệnh viện Y học cổ truyền	Phường Nhơn Phú	0,94	0,94	Bổ sung
				73	Khu đất phía Tây Nam Khu đô thị khoa học và Giáo dục Quy Hòa	Phường Ghềnh Ráng	34,00	34,00	Bổ sung
				74	Khu dân cư tại khu vực 4, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	Phường Nhơn Bình	3,57	3,57	Bổ sung
				75	Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc QL1D	Phường Quang Trung	8,67	8,67	Bổ sung
				76	Khu phức hợp cao tầng nhà ở chung cư và dịch vụ thương mại tại Khu tái định cư Đê Đông, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	Phường Nhơn Bình	0,25	0,25	Bổ sung
II	Thị xã An Nhơn (14 dự án)	14	382,136	II	Thị xã An Nhơn (56 dự án)	56	763,77	381,64	
1	Khu đô thị dọc hai bên đường liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng	Phường Bình Định	35,1	1	Khu đô thị dọc hai bên đường liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng	Phường Bình Định	35,10	0,00	Không điều chỉnh
2	Khu đô thị thương mại -dịch vụ Đông Bắc cầu Tân An	Phường Bình Định	37,8	2	Khu đô thị thương mại -dịch vụ Đông Bắc cầu Tân An	Phường Bình Định	37,80	0,00	Không điều chỉnh
3	Khu dịch vụ thương mại dân cư Bắc Cầu Tân An	Phường Bình Định	70	3	Khu dịch vụ thương mại dân cư Bắc Cầu Tân An	Phường Bình Định	70,00	0,00	Không điều chỉnh
4	Khu dân cư chợ mới Cảnh Hàng, xã Nhơn Phong	Xã Nhơn Phong	6,00	4	Khu dân cư chợ mới Cảnh Hàng, xã Nhơn Phong	Xã Nhơn Phong	6,00	0,00	Không điều chỉnh
5	Khu dân cư nông thôn xóm 2, thôn An Hòa, xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Khánh	6,99	5	Khu dân cư nông thôn xóm 2, thôn An Hòa, xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Khánh	5,48	-1,51	Điều chỉnh diện tích đất dự án
6	Khu dân cư Ngãi Chánh 4 (giai đoạn 2)	Xã Nhơn Hậu	4,10	6	Khu dân cư Ngãi Chánh 4 (giai đoạn 2)	Xã Nhơn Hậu	1,90	-2,20	Điều chỉnh diện tích đất dự án
7	Khu dân cư thôn Bình An	Xã Nhơn Hạnh	2,05	7	Khu dân cư thôn Bình An	Xã Nhơn Hạnh	2,05	0,00	Không điều chỉnh
8	Điểm dân cư xen kẹt khu vực Bằng Châu	Phường Đập Đá	0,016	8	Điểm dân cư xen kẹt khu vực Bằng Châu	Phường Đập Đá	0,02	0,00	Không điều chỉnh
9	Khu dân cư An Thành	Xã Nhơn Lộc	1,00	9	Khu dân cư An Thành	Xã Nhơn Lộc	1,50	0,50	Điều chỉnh diện tích đất dự án
10	Khu dân cư phía Nam Cửa hàng xăng dầu Hữu Chính, thôn An Thái	Xã Nhơn Phúc	4,69	10	Khu dân cư phía Nam Cửa hàng xăng dầu Hữu Chính, thôn An Thái	Xã Nhơn Phúc	4,69	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
11	Khu quy hoạch dân cư xóm Thọ Mỹ, thôn Đông Bình	Xã Nhơn Thọ	2,69	11	Khu quy hoạch dân cư xóm Thọ Mỹ, thôn Đông Bình	Xã Nhơn Thọ	6,80	4,11	Điều chỉnh diện tích đất dự án
12	Khu dân cư Đông Bàn Thành 2	Phường Đập Đá	10,7	12	Khu dân cư Đông Bàn Thành 2	Phường Đập Đá	10,70	0,00	Không điều chỉnh
13	Khu dân cư đô thị gắn thương mại, dịch vụ và các điểm cư dân đô thị gắn với các trục giao thông chính và các khu dân cư đô thị vệ tinh	Nằm giữa Quốc lộ 1A và tuyến tránh Quốc lộ 1A	100	13.1	Khu dân cư và thương mại dịch vụ Đông Bàn Thành 4, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	Phường Đập Đá	10,30	7,74	Điều chỉnh để xác định cụ thể từng dự án
				13.2	Khu dân cư – Thương mại – Dịch vụ Đông Bắc Bằng Châu, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	Phường Đập Đá	10,30		Điều chỉnh để xác định cụ thể từng dự án
				13.3	Khu đô thị Bắc Bằng Châu, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	Phường Đập Đá	10,00		Điều chỉnh để xác định cụ thể từng dự án
				13.4	Khu dân cư đường N4A nối dài về phía Đông (Khu B dự án 1), thị xã An Nhơn	Phường Nhơn Hưng	10,60		Điều chỉnh để xác định cụ thể từng dự án
				13.5	Khu đô thị Phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn (thuộc phạm vi 2 đồ án QHCT 1/500: Khu đất tiếp giáp về phía Bắc khu dân cư đông Nguyễn Văn Linh và phía Nam khu dân cư Tôn Thất Tùng (45ha) và khu dân cư dịch vụ thương mại phía Tây tuyến tránh QL1 (26,76ha))	Phường Nhơn Hưng	47,70		Điều chỉnh để xác định cụ thể từng dự án
				13.6	Khu dân cư số 2 phía đông đường Nguyễn Văn Linh (dự án 1)	Phường Bình Định và Nhơn Hưng	8,04		Điều chỉnh để xác định cụ thể từng dự án
				13.7	Khu dân cư thương mại dịch vụ An Nhơn (thuộc phạm vi 2 đồ án QHCT 1/500: Khu đất tiếp giáp về phía Bắc khu dân cư đông Nguyễn Văn Linh và phía Nam khu dân cư Tôn Thất Tùng (45ha) và khu dân cư dịch vụ thương mại phía Tây tuyến tránh QL1 (26,76ha))	Phường Bình Định và Nhơn Hưng	10,80		Điều chỉnh để xác định cụ thể từng dự án
				14.1	Khu đô thị mới Cẩm Văn	Phường Nhơn Hưng	42,50		Điều chỉnh để xác định cụ thể từng dự án
				14.2	Khu dân cư trung tâm xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Thọ	10,35		Điều chỉnh để xác định cụ thể từng dự án

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
14	Khu dân cư đô thị gắn với hạ tầng thương mại dịch vụ, công cộng (quỹ đất bằng quỹ đất đã thực hiện các dự án giai đoạn 1)		101	14.3	Khu dân cư N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	Phường Nhơn Hưng	10,00	60,55	Điều chỉnh để xác định cụ thể từng dự án
				14.4	Khu dân cư đường N4 thuộc khu đô thị mới Cẩm Văn	Phường Nhơn Hưng	6,50		Điều chỉnh để xác định cụ thể từng dự án
				14.5	Khu dân cư Nam công viên bán ngập hành lang thoát lũ cầu Cẩm Tiên 2, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	Phường Nhơn Hưng	10,70		Điều chỉnh để xác định cụ thể từng dự án
				14.6	Khu dân cư phía Tây (dự án Khu dân cư đường N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng) đến giáp đường sắt	Phường Nhơn Hưng	11,00		Điều chỉnh để xác định cụ thể từng dự án
				14.7	Khu đô thị Nhơn Thành 1	Phường Nhơn Thành	24,00		Điều chỉnh để xác định cụ thể từng dự án
				14.8	Khu đô thị Nhơn Thành 2	Phường Nhơn Thành	25,00		Điều chỉnh để xác định cụ thể từng dự án
				14.9	Khu dân cư - dịch vụ Ngã Chánh	Xã Nhơn Hậu	21,50		Điều chỉnh để xác định cụ thể từng dự án
				15	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn phường Bình Định (KDC xen kẽ Hào Thành 2,5ha; Điểm dân cư xen kẹt khu vực Kim Châu 0,56ha; Điểm dân cư phía Tây công viên nước (0,45ha); Điểm dân cư phía Đông đường Cần Vương (0,3ha); Lô đất xen kẹt phía Tây bến xe An Nhơn (0,017ha)	Phường Bình Định	3,83	3,83	Bổ sung
				16	Khu dân cư số 02 phía đông đường Nguyễn Văn Linh	Phường Bình Định	7,49	7,49	Bổ sung
				17	Khu dân cư tiếp giáp phía Bắc khu dân cư thương mại dịch vụ An Nhơn	Phường Nhơn Hưng	8,20	8,20	Bổ sung
				18	Khu dân cư đường N4A nối dài về phía Đông	Phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An	23,57	23,57	Bổ sung
				19	Khu dân cư Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông	Phường Nhơn Hưng	22,90	22,90	Bổ sung

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
				20	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn phường Nhơn Hưng (Khu dân cư phía Tây đường Chu Văn An (1,7ha); Khu dân cư KV Cẩm Văn (phía đông Bắc cầu Ông Chắt) 1,3ha; Khu dân cư khu vực Phò An (giai đoạn 2) 1,55ha; Khu dân cư Hòa Cư (phía đông đường Bắc - Nam số 02) 1,2ha; Điểm dân cư xen kẽ khu vực Cẩm Văn 0,77ha; Khu dân cư tiếp giáp với khu dân cư N4A nối dài về phía Tây (4,1ha); khu dân cư phía Tây đường liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng (7,1ha).	Phường Nhơn Hưng	17,72	17,72	Bổ sung
				21	Khu dân cư An Lộc, phường Nhơn Hòa	Phường Nhơn Hòa	5,30	5,30	Bổ sung
				22	Khu dân cư hai bên đường từ cầu Trường Thi đến QL19 khu vực An Lộc (Dự án An Lộc 3, 4)	Phường Nhơn Hòa	11,36	11,36	Bổ sung
				23	Điểm dân cư xen kẹt khu vực An Lộc	Phường Nhơn Hòa	0,32	0,32	Bổ sung
				24	Khu dân cư Hòa Nghi	Phường Nhơn Hòa	5,00	5,00	Bổ sung
				25	Khu dân cư Đông Bàn Thành 3	Phường Đập Đá	10,00	10,00	Bổ sung
				26	Các Khu, điểm dân cư trên địa bàn phường Đập Đá (Khu dân cư và kè phía bắc sông Đập Đá (2,95ha); Điểm dân cư Bắc Phương Danh (0,5ha); Điểm dân cư Tô 6 Nam Phương Danh (0,65ha); Điểm dân cư Đội 4 Bằng Châu (0,51ha); Khu dân cư phía Đông Bầu sen thuộc phường Đập Đá và xã Nhơn Hậu (7,5ha); Điểm dân cư phía Đông trường Tiểu học số 1 phường Đập Đá 0,2ha.	Phường Đập Đá	12,31	12,31	Bổ sung
				27	Khu dân cư, thương mại dịch vụ phía Bắc đường Nguyễn Nhạc nối dài về phía Đông, khu vực Bằng Châu	Phường Đập Đá	10,00	10,00	Bổ sung

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
				28	Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Nhạc nối dài về phía Đông khu vực Bằng Châu	Phường Đập Đá	5,00	5,00	Bổ sung
				29	Khu đô thị thương mại, dịch vụ phía Nam đường Đô Đốc Bảo, phường Đập Đá	Phường Đập Đá	10,00	10,00	Bổ sung
				30	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn phường Nhơn Thành (Khu dân cư Đám Hào, khu vực Lý Tây 0,52ha; Khu dân cư Tô 7, khu vực Châu Thành 2,68ha; Khu dân cư sau trường THCS Phường Nhơn Thành (GĐ3) 1 ha; Điểm dân cư tại tổ 9, khu vực Châu Thành 0,8ha)	Phường Nhơn Thành	5,00	5,00	Bổ sung
				31	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn Khánh (Khu trung tâm xã Nhơn Khánh (6,64ha); Điểm dân cư xen kẹt Đội 10, thôn Khánh Hòa (vị trí HTX điện cũ) 0,0332ha; Điểm dân cư xen kẹt Đội 9, thôn Khánh Hòa (vị trí trụ sở thôn và trường mẫu giáo cũ xóm 9) 0,0428ha)	Xã Nhơn Khánh	6,72	6,72	Bổ sung
				32	Khu dân cư Phía Đông Nam trường Mầm non xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Lộc	8,40	8,40	Bổ sung
				33	Khu dân cư phía Nam khu dịch vụ và dân cư thôn An Thái	Xã Nhơn Phúc	3,64	3,64	Bổ sung
				34	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn Tân (KDC trung tâm kết hợp mở rộng chợ Nhơn Tân (gđ2) 4,95ha; Khu dân cư Nam Tượng (khu vực 2) 8,56ha; Điểm dân cư thôn Nam Tượng 2 (0,06ha)).	Xã Nhơn Tân	13,57	13,57	Bổ sung
				35	Các khu dân cư trên địa bàn xã Nhơn Hậu (KDC Ngã Chánh 4 (GĐ 3) 3,1ha; Khu dân cư trung tâm Đông - Bắc công viên Văn Sơn (2,15ha); Khu dân cư phía Nam đường Ngô Văn Sở phường Đập Đá và xã Nhơn Hậu (2,05ha).	Xã Nhơn Hậu	7,30	7,30	Bổ sung

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
				36	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn An (Khu thương mại dịch vụ và dân cư phía Bắc sông Gò Chàm, thôn Tân Dương 2,54ha; Điểm dân cư thôn Tân Dân 0,8843ha; khu dân cư trung tâm xã Nhơn An (giai đoạn 3) 1,8ha.	Xã Nhơn An	5,22	5,22	Bổ sung
				37	Khu đô thị dịch vụ - thương mại phía Tây tuyến tránh QL1	Xã Nhơn An	66,00	66,00	Bổ sung
				38	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn Phong (KDC phía Nam rộc chợ 1,15ha; Điểm dân cư xen kẹt khu vực Tam Hòa 0,5ha; Khu dân cư - dịch vụ Trung Lý 2,3ha)	Xã Nhơn Phong	3,95	3,95	Bổ sung
				39	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn Mỹ (KDC thôn Thiết Tràng (phía Đông đường vào UBND xã Nhơn Mỹ) 2ha; Điểm dân cư xen kẹt thôn Thiết Tràng 0,16ha; Khu quy hoạch dân cư thôn Thiết Tràng (phía Đông - Nam UBND xã Nhơn Mỹ) 0,86ha.	Xã Nhơn Mỹ	3,02	3,02	Bổ sung
				40	Các khu dân cư trên địa bàn xã Nhơn Hạnh (Khu dân cư Lộc Thuận 2,12ha; Khu dân cư và Chợ Quán mới, thôn Lộc Thuận 2,8ha)	Xã Nhơn Hạnh	4,92	4,92	Bổ sung
				41	Khu dân cư phía Tây đường Trục Đông - Tây, thôn Thọ Lộc 1	Xã Nhơn Thọ	8,20	8,20	Bổ sung
				42	Khu dân cư khu vực phía Bắc trục đường khu kinh tế nổi dài thuộc phường Nhơn Thành	Pường Nhơn Thành	23,51	23,51	Bổ sung
III	Thị xã Hoài Nhơn (40 dự án)	40	824,020	III	Thị xã Hoài Nhơn (38 dự án)	38	989,21	165,19	
1	Dự án Khu dân cư Phú Mỹ Lộc	Phường Tam Quan	12,97	1	Dự án Khu dân cư Phú Mỹ Lộc	Phường Tam Quan	12,97	0,00	Không điều chỉnh
2	Khu dân cư khu phố 2, phường Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	2,25	2	Khu dân cư khu phố 2, phường Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	-	-2,25	Đưa ra khỏi Kế hoạch
3	Khu dân cư Đồng Giồng, phường Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	2,32	3	Khu dân cư Đồng Giồng, phường Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	-	-2,32	Đưa ra khỏi Kế hoạch
4	Khu dân cư Tây Bắc Chợ Bồng Sơn, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn (giai đoạn 2).	Phường Bồng Sơn	1,06	4	Khu dân cư Tây Bắc Chợ Bồng Sơn, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn (giai đoạn 2).	Phường Bồng Sơn	-	-1,06	Đưa ra khỏi Kế hoạch

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
5	Khu hành chính dịch vụ và dân cư tuyến đường Bạch Đằng (GD1-kỳ 2)	Phường Bồng Sơn	9,2	5	Khu hành chính dịch vụ và dân cư tuyến đường Bạch Đằng (Giai đoạn 1 - kỳ 2)	Phường Bồng Sơn	-	-9,20	Đưa ra khỏi Kế hoạch
6	Khu hành chính dịch vụ và dân cư tuyến đường Bạch Đằng (GD2)	Phường Bồng Sơn	9,2	6	Khu hành chính dịch vụ và dân cư tuyến đường Bạch Đằng (Giai đoạn 2)	Phường Bồng Sơn	-	-9,20	Đưa ra khỏi Kế hoạch
7	Khu đô thị phía Nam cây xăng dầu Việt Hưng	Phường Tam Quan Bắc	9,81	7	Khu đô thị phía Nam cây xăng dầu Việt Hưng	Phường Tam Quan Bắc	9,90	0,09	Điều chỉnh diện tích đất
8	Khu đô thị mới phía Bắc KDC Phú Mỹ Lộc dọc Quốc lộ 1A cũ và Quốc lộ 1A mới	Phường Tam Quan	9,97	8	Khu đô thị mới phía Bắc KDC Phú Mỹ Lộc dọc Quốc lộ 1A cũ và Quốc lộ 1A mới	Phường Tam Quan	9,97	0,00	Không điều chỉnh
9	Khu dân cư Phúc Gia Tân	Phường Hoài Tân	4,18	9	Khu dân cư Phúc Gia Tân	Phường Hoài Tân	4,18	0,00	Không điều chỉnh
10	Khu trung tâm thương mại – dịch vụ đô thị Hoài Thanh Tây (Trụ sở cũ phường Hoài Thanh Tây)	Phường Hoài Thanh Tây	0,5	10	Khu nhà ở kết hợp chính trang đô thị - Trung tâm thương mại, dịch vụ, đô thị Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh Tây	5,81	5,31	Điều chỉnh diện tích đất
11	Khu đô thị Phú Mỹ Tân	Phường Hoài Tân	31,26	11	Khu đô thị Phú Mỹ Tân	Phường Hoài Tân	31,26	0,00	Không điều chỉnh
12	Khu đô thị Phú Mỹ Hương	Phường Hoài Hương	19,1	12	Khu đô thị Phú Mỹ Hương	Phường Hoài Hương	19,10	0,00	Không điều chỉnh
13	Khu đô thị Tân Thành 1 (Khu đô thị Khang Mỹ Lộc), phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn	Phường Tam Quan Bắc	15,27	13	Khu đô thị Tân Thành 1 (Khu đô thị Khang Mỹ Lộc), phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn	Phường Tam Quan Bắc	15,27	0,00	Không điều chỉnh
14	Khu dịch vụ - thương mại và dân cư Phú Mỹ Lộc	Phường Tam Quan Bắc	6,4	14	Khu dịch vụ - thương mại và dân cư Phú Mỹ Lộc	Phường Tam Quan Bắc	4,80	-1,60	Điều chỉnh diện tích đất
15	Khu đô thị, thương mại dịch vụ Đồng Đất Chai, phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh Tây	35	15	Khu đô thị Đồng Đất Chai	Phường Hoài Thanh Tây	36,50	1,50	Điều chỉnh diện tích đất và tên dự án
16	Khu dân cư dọc sông Kho dầu (đoạn phía Tây trung tâm văn hóa phường Tam Quan Bắc)	Phường Tam Quan Bắc	5	16	Khu dân cư dọc sông Kho dầu (đoạn phía Tây trung tâm văn hóa phường Tam Quan Bắc)	Phường Tam Quan Bắc	-	-5,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
17	Khu đô thị, thương mại – dịch vụ phía Tây Bàu Hồ	Phường Hoài Hương	9,83	17	Khu đô thị, thương mại – dịch vụ phía Tây Bàu Hồ	Phường Hoài Hương	-	-9,83	Đưa ra khỏi Kế hoạch
18	Khu đô thị Bình Chương Nam (phường Hoài Đức)	Phường Hoài Đức	29,82	18	Khu đô thị Bình Chương Nam (phường Hoài Đức)	Phường Hoài Đức	29,82	0,00	Không điều chỉnh
19	Khu dân cư Nam sông Lại Giang (Khu đô thị Bãi bồi)	Phường Hoài Đức	27	19	Khu dân cư Nam sông Lại Giang (Khu đô thị Bãi bồi)	Phường Hoài Đức	27,00	0,00	Không điều chỉnh
20	Khu dân cư phía Tây Năm Tấn	Phường Hoài Thanh Tây	76	20	Khu dân cư phía Tây Năm Tấn	Phường Hoài Thanh Tây và Hoài Hào	135,00	59,00	Điều chỉnh diện tích đất
21	Khu đô thị mới Lại Khánh, phường Hoài Đức	Phường Hoài Đức	153	21	Khu đô thị mới Lại Khánh, phường Hoài Đức	Phường Hoài Đức	-	-153,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
22	Khu dân cư, đô thị thương mại dọc 2 bên bờ sông Lại Giang	Phường Hoài Xuân, Hoài Đức	162,42	22	Khu dân cư, đô thị thương mại dọc 2 bên bờ sông Lại Giang	Phường Hoài Xuân, Hoài Đức	-	-162,42	Đưa ra khỏi Kế hoạch

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
23	Khu đô thị Bắc Tam Quan	Phường Tam Quan	43	23	Khu đô thị Bắc Tam Quan	Phường Tam Quan	28,00	-15,00	Điều chỉnh diện tích đất
24	Khu dân cư gắn với bến xe Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	5,1	24	Khu dân cư gắn với bến xe Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	21,10	16,00	Điều chỉnh diện tích đất
25	Khu dân cư gắn với bến xe Tam Quan	Xã Hoài Châu Bắc	3	25	Khu dân cư gắn với bến xe Tam Quan	Xã Hoài Châu Bắc	-	-3,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
26	Khu dịch vụ dân cư dọc sông Lại Giang	Phường Bồng Sơn	36,1	26	Khu dịch vụ dân cư dọc sông Lại Giang	Phường Bồng Sơn	27,56	-8,54	Điều chỉnh diện tích
27	07 Khu dân cư	Xã Hoài Mỹ	5,92	27	07 Khu dân cư	Xã Hoài Mỹ	-	-5,92	Đưa ra khỏi Kế hoạch
28	11 khu dân cư	Xã Hoài Phú	18,11	28	11 khu dân cư	Xã Hoài Phú	-	-18,11	Đưa ra khỏi Kế hoạch
29	11 khu dân cư	Xã Hoài Châu	2,95	29	11 khu dân cư	Xã Hoài Châu	-	-2,95	Đưa ra khỏi Kế hoạch
30	03 khu dân cư	Phường Hoài Xuân	6,74	30	03 khu dân cư	Phường Hoài Xuân	-	-6,74	Đưa ra khỏi Kế hoạch
31	07 khu dân cư	Xã Hoài Châu Bắc	3,99	31	07 khu dân cư	Xã Hoài Châu Bắc	-	-3,99	Đưa ra khỏi Kế hoạch
32	02 khu dân cư	Phường Hoài Thanh	1,93	32	02 khu dân cư	Phường Hoài Thanh	-	-1,93	Đưa ra khỏi Kế hoạch
33	02 khu dân cư	Xã Hoài Sơn	6,2	33	02 khu dân cư	Xã Hoài Sơn	-	-6,20	Đưa ra khỏi Kế hoạch
34	03 khu dân cư	Phường Tam Quan Bắc	5,89	34	03 khu dân cư	Phường Tam Quan Bắc	-	-5,89	Đưa ra khỏi Kế hoạch
35	09 khu dân cư	Phường Hoài Hảo	2,96	35	09 khu dân cư	Phường Hoài Hảo	-	-2,96	Đưa ra khỏi Kế hoạch
36	06 khu dân cư	Phường Hoài Hương	2,72	36	06 khu dân cư	Phường Hoài Hương	-	-2,72	Đưa ra khỏi Kế hoạch
37	03 khu dân cư	Xã Hoài Hải	2,02	37	03 khu dân cư	Xã Hoài Hải	-	-2,02	Đưa ra khỏi Kế hoạch
38	03 khu dân cư	Phường Hoài Đức	6,55	38	03 khu dân cư	Phường Hoài Đức	-	-6,55	Đưa ra khỏi Kế hoạch
39	03 khu dân cư	Phường Bồng Sơn	2,6	39	03 khu dân cư	Phường Bồng Sơn	-	-2,60	Đưa ra khỏi Kế hoạch
40	21 khu dân cư	Phường Tam Quan Nam	36,68	40	21 khu dân cư	Phường Tam Quan Nam	-	-36,68	Đưa ra khỏi Kế hoạch
				41	Xây dựng chợ mới Tam Quan kết hợp nhà ở thương mại và chỉnh trang khu đất chợ Tam Quan	Phường Tam Quan	16,90	16,90	Bổ sung
				42	Khu dân cư dọc đường Lê Duẩn	Phường Tam Quan	9,50	9,50	Bổ sung
				43	Khu dân cư Tân Thuận	Phường Hoài Tân	22,20	22,20	Bổ sung

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
				44	Khu dân cư Tân Định	Phường Hoài Tân	10,40	10,40	Bổ sung
				45	Khu đô thị, thương mại – dịch vụ Hoài Hương	Phường Hoài Hương	69,00	69,00	Bổ sung
				46	Khu đô thị, thương mại – dịch vụ và dân cư dọc tuyến sông Cạn	Phường Bồng Sơn, Hoài Xuân, Hoài Thanh, Hoài Thanh Tây, Tam Quan Nam	104,00	104,00	Bổ sung
				47	Khu đô thị Tân Dĩnh Thạnh	Phường Tam Quan Bắc	17,50	17,50	Bổ sung
				48	Khu đô thị phía Bắc cây xăng dầu Việt Hưng	Phường Tam Quan Bắc	17,50	17,50	Bổ sung
				49	Khu dân cư Tân Thành Riverside	Phường Tam Quan Bắc	9,00	9,00	Bổ sung
				50	Khu dân cư ven sông Tam Quan	Phường Tam Quan	11,00	11,00	Bổ sung
				51	Khu dân cư Hoài Đức, phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	Phường Hoài Đức	12,00	12,00	Bổ sung
				52	Khu đô thị, thương mại – dịch vụ và dân cư ngã ba sông Kho Dầu và sông Tam Quan	Phường Tam Quan	20,00	20,00	Bổ sung
				53	Khu dân cư phía Tây trung tâm thể dục thể thao phía Bắc tỉnh, phường Hoài Đức	Phường Hoài Đức	4,00	4,00	Bổ sung
				54	Khu đô thị thương mại dịch vụ phường Tam Quan Nam	Phường Tam Quan Nam	24,00	24,00	Bổ sung
				55	Khu đô thị Hoài Tân	Phường Hoài Tân	50,00	50,00	Bổ sung
				56	Khu thương mại - dịch vụ và dân cư Bàu Siêm	Phường Hoài Thanh	20,00	20,00	Bổ sung
				57	Khu dân cư Bàu Rong mở rộng	Phường Bồng Sơn	10,00	10,00	Bổ sung
				58	Khu đô thị xanh Tài Lương – Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh Tây	35,00	35,00	Bổ sung
				59	Khu dân cư thương mại dịch vụ cao cấp kết hợp chỉnh trang đô thị Biên Cương	Phường Bồng Sơn	2,49	2,49	Bổ sung
				60	Khu đô thị Bình Phú, phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn	Phường Hoài Thanh Tây	73,00	73,00	Bổ sung
				61	Khu đô thị Trường An, phường Hoài Thanh, thị xã Hoài Nhơn	Phường Hoài Thanh	25,00	25,00	Bổ sung
				62	Khu dân cư xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn	Xã Hoài Mỹ	8,48	8,48	Bổ sung
IV	Huyện Tây Sơn (16 dự án)	16	151,980	IV	Huyện Tây Sơn (31 dự án)	31	524,24	372,26	
1	Khu đô thị phía Nam QL19	Thị trấn Phú Phong	38,51	1	Khu đô thị phía Nam QL19	Thị trấn Phú Phong	28,66	-9,85	Điều chỉnh diện tích đất; đã lựa chọn chủ đầu tư dự án

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
2	Khu dân cư Soi Khánh và Soi Cát, thị trấn Phú Phong	Thị trấn Phú Phong	7,23	2	Khu dân cư Soi Khánh và Soi Cát, thị trấn Phú Phong	Thị trấn Phú Phong	7,23	0,00	Không điều chỉnh
3	Khu dân cư xã Tây An, xã Tây An	Xã Tây An	3,69	3	05 Khu dân cư xã Tây An	Xã Tây An	15,00	11,31	Điều chỉnh tên, diện tích đất dự án
4	Khu dân cư xã Bình Thuận	Xã Bình Thuận	1,92	4	02 Khu dân cư xã Bình Thuận	xã Bình Thuận	9,00	7,08	Điều chỉnh tên, diện tích đất dự án
5	Khu dân cư xã Tây Vinh	Xã Tây Vinh	2,62	5	02 khu dân cư xã Tây Vinh	xã Tây Vinh	10,26	7,64	Điều chỉnh tên, diện tích đất dự án
6	Khu dân cư xã Bình Tân	Xã Bình Tân	4,29	6	06 khu dân cư xã Bình Tân	xã Bình Tân	18,20	13,91	Điều chỉnh tên, diện tích đất dự án
7	Khu dân cư xã Tây Bình	Xã Tây Bình	1,24	7	07 khu dân cư xã Tây Bình	xã Tây Bình	15,00	13,76	Điều chỉnh tên, diện tích đất dự án
8	Khu dân cư Đồng Cây Keo, thị trấn Phú Phong	Thị trấn Phú Phong	9,4	8	Khu dân cư Đồng Cây Keo, thị trấn Phú Phong	Thị trấn Phú Phong	8,80	-0,60	Điều chỉnh diện tích đất dự án
9	Khu dân cư xã Tây Thuận	Xã Tây Thuận	2,1	9	05 Khu dân cư xã Tây Thuận	xã Tây Thuận	20,00	17,90	Điều chỉnh tên, diện tích đất dự án
10	Khu dân cư xã Tây Giang	Xã Tây Giang	0,973	10	02 khu dân cư xã Tây Giang	xã Tây Giang	7,40	6,43	Điều chỉnh tên, diện tích đất dự án
11	Khu dân cư xã Bình Tường	Xã Bình Tường	0,023	11	03 khu dân cư xã Bình Tường	xã Bình Tường	10,00	9,98	Điều chỉnh tên, diện tích đất dự án
12	Khu dân cư xã Tây Phú	Xã Tây Phú	1,824	12	Khu dân cư Phú Thịnh	xã Tây Phú	7,11	5,29	Điều chỉnh tên, diện tích đất dự án
13	Khu dân cư xã Tây Xuân	Xã Tây Xuân	0,97	13	02 Khu dân xã Tây Xuân	xã Tây Xuân	8,00	7,03	Điều chỉnh tên, diện tích đất dự án
14	Khu dân cư xã Bình Nghi	Xã Bình Nghi	3,88	14	8 Khu dân cư xã Bình Nghi	xã Bình Nghi	20,00	16,12	Điều chỉnh tên, diện tích đất dự án
15	Khu dân cư xã Bình Thành	Xã Bình Thành	0,71	15	06 Khu dân cư xã Bình Thành	xã Bình Thành	20,00	19,29	Điều chỉnh tên, diện tích đất dự án
16	Khu dân cư thị trấn Phú Phong	Thị trấn Phú Phong	72,6	16	02 khu dân cư thị trấn Phú Phong	thị trấn Phú Phong	11,90	-60,70	Điều chỉnh tên, diện tích đất dự án
				17	Khu dân cư phía Tây đường Đô Đốc Long	thị trấn Phú Phong	13,09	13,09	Bổ sung
				18	Khu du lịch sinh thái và nhà ở Văn Phong, huyện Tây Sơn	Xã Tây Giang	72,75	72,75	Bổ sung
				19	Khu dân cư phía Đông đường vào Hầm Hồ	xã Tây Phú	9,70	9,70	Bổ sung
				20	Khu dân cư khối Phú Xuân	thị trấn Phú Phong	12,63	12,63	Bổ sung
				21	Khu dân cư phía Bắc đường Hùng Vương	thị trấn Phú Phong	13,15	13,15	Bổ sung
				22	Khu dân cư phía Bắc đường Đô Đốc Bảo	thị trấn Phú Phong	4,46	4,46	Bổ sung

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
				23	Khu đô thị phía Bắc sông Kôn	xã Bình Thành	20,00	20,00	Bổ sung
				24	Khu đô thị thương mại dịch vụ Tây Xuân	Xã Tây Xuân	38,00	38,00	Bổ sung
				25	Khu đô thị khối Hòa Lạc	thị trấn Phú Phong	20,00	20,00	Bổ sung
				26	Khu đô thị Hiệp Hòa	xã Tây Phú, xã Tây Xuân	16,90	16,90	Bổ sung
				27	Khu đô thị phía Bắc quốc lộ 19 xã Tây Xuân	xã Tây Xuân	20,00	20,00	Bổ sung
				28	Khu đô thị xã Tây Giang	xã Tây Giang	7,00	7,00	Bổ sung
				29	Khu đô thị thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng Tây Phú	xã Tây Phú	30,00	30,00	Bổ sung
				30	07 Khu dân cư xã Bình Hòa	xã Bình Hòa	10,00	10,00	Bổ sung
				31	Khu đô thị Phú Hiệp	xã Tây Phú	20,00	20,00	Bổ sung
V	Huyện Phù Mỹ (05 dự án)	5	81,050	V	Huyện Phù Mỹ (99 dự án)	99	972,31	891,26	
1	Khu dân cư khu phố Trà Quang, khu phố An Lạc Đông 1, khu phố Phú Thiện	Thị trấn Phù Mỹ	27,35	1	Khu dân cư khu phố Trà Quang, khu phố An Lạc Đông 1, khu phố Phú Thiện	Thị trấn Phù Mỹ	27,35	0,00	Không điều chỉnh
2	Khu dân cư thôn Tường An	Xã Mỹ Quang	4,4	2	Khu dân cư thôn Tường An	Xã Mỹ Quang	4,40	0,00	Không điều chỉnh
3	Khu dân cư thôn Xuân Bình Bắc, Xuân Bình Nam, Hưng Lạc	Xã Mỹ Thành	14,26	3	Khu dân cư thôn Xuân Bình Bắc, Xuân Bình Nam, Hưng Lạc	Xã Mỹ Thành	14,26	0,00	Không điều chỉnh
4	Khu dân cư thôn Mỹ Hội 2, Vĩnh Phú 3, Vạn Ninh 2	Xã Mỹ Tài	7,94	4	Khu dân cư thôn Mỹ Hội 2, Vĩnh Phú 3, Vạn Ninh 2	Xã Mỹ Tài	7,94	0,00	Không điều chỉnh
5	Khu đô thị Trà Quang Nam	Thị trấn Phù Mỹ	27,1	5	Khu đô thị Trà Quang Nam	Thị trấn Phù Mỹ	27,10	0,00	Không điều chỉnh
				6	Khu đô thị Mỹ Thành 1	Xã Mỹ Thành	55,58	55,58	Bổ sung
				7	Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành	283,00	283,00	Bổ sung
				8	Khu đô thị và du lịch biển Phù Mỹ	Xã Mỹ Thành	228,00	228,00	Bổ sung
				9	Khu đô thị nghỉ dưỡng Mỹ Thành (Khu đất HH4-4 QHPK 1/2000)	Xã Mỹ Thành	16,28	16,28	Bổ sung
				10	Khu đô thị nghỉ dưỡng Mỹ Thành (Khu đất HH4-5 QHPK 1/2000)	Xã Mỹ Thành	16,28	16,28	Bổ sung
				11	Khu đô thị Mỹ Thành 2	Xã Mỹ Thành	51,30	51,30	Bổ sung
				12	Khu đô thị và du lịch Hòa Hội Nam (HH4-3+HH4-2+CX4-7 QHPK 1/2000)	Xã Mỹ Thành	26,36	26,36	Bổ sung
				13	Khu dân cư ven Đầm Đê Gi (HH4-6 QHPK 1/2000)	Xã Mỹ Thành	18,76	18,76	Bổ sung
				14	Khu đô thị Mỹ Chánh (Sở Xây dựng QHCT 1/500 dọc tuyến ĐT.638-639)	Xã Mỹ Chánh	30,20	30,20	Bổ sung

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
				15	Khu dân cư - TMDV Hưng Lạc (HH4-1+CXDT4.1 và 4.2+MN4.1-QHPK1/2000)	Xã Mỹ Thành	43,00	43,00	Bổ sung
				16	Khu đô thị Chánh Thiện (khu đất Cụm công nghiệp An Lương quy hoạch chuyển đổi mục đích SDD)	Xã Mỹ Chánh	30,00	30,00	Bổ sung
				17	Khu đô thị Vườn Dừa	Thị trấn Phù Mỹ	22,00	22,00	Bổ sung
				18	Khu đô thị phía Tây đường Đèo Nhông - Dương Liễu	Thị trấn Phù Mỹ	10,50	10,50	Bổ sung
				19	Khu dân cư – Thương mại – Dịch vụ Mỹ Châu	Xã Mỹ Châu	30,00	30,00	Bổ sung
				99	Khu đô thị thương mại phố chợ Mỹ Châu	Xã Mỹ Châu và xã Mỹ Lộc	30,00	30,00	Bổ sung
VI	Huyện Phù Cát (30 dự án)	30	189,687	VI	Huyện Phù Cát (125 dự án)	125	1.433,19	1.243,50	
1	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Hưng	3,2	1	Khu dân cư nông thôn xã Cát Hưng	Xã Cát Hưng	3,20	0,00	Điều chỉnh tên dự án
2	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Thắng	9,3	2	Khu dân cư xã Cát Thắng	Xã Cát Thắng	9,30	0,00	Điều chỉnh tên dự án
3	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Khánh	9,7	3	Khu dân cư nông thôn xã Cát Khánh	Xã Cát Khánh	9,36	-0,34	Điều chỉnh tên, diện tích đất dự án
4	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Tường	9,7	4	Khu dân cư nông thôn xã Cát Tường	Xã Cát Tường	9,70	0,00	Điều chỉnh tên dự án
5	Điểm dân cư khu Đông Nam ngã 3 đường Quốc lộ 19B-đường ĐT 640	Xã Cát Tiên	20	5	Khu dân cư khu Đông Nam ngã 3 đường Quốc lộ 19B-đường ĐT640, xã Cát Tiên, huyện Phù Cát	Xã Cát Tiên	18,10	-1,90	Điều chỉnh tên, diện tích đất dự án
6	Điểm dân cư phía tây cầu Phú Kim 4, thôn Phú Kim	Xã Cát Trinh	3,2	6	Khu dân cư phía tây cầu Phú Kim 4, thôn Phú Kim	Xã Cát Trinh	-	-3,20	Đưa ra khỏi Kế hoạch
7	Điểm dân cư khu Đông Nam dòng suối Thỏ	Thị trấn Ngô Mây	3	7	Khu dân cư phía Đông Nam dòng suối Thỏ, thị trấn Ngô Mây	Thị trấn Ngô Mây	-	-3,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
8	Điểm dân cư phía Tây Bắc sông La Vỹ, cầu Rộc Hội	Thị trấn Ngô Mây	5	8	Khu dân cư phía Tây Bắc sông La Vỹ, cầu Rộc Hội, thị trấn Ngô Mây	Thị trấn Ngô Mây	4,95	-0,05	Điều chỉnh tên, diện tích đất dự án
9	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Tài	2	9	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Tài	-	-2,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
10	Các điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Minh	4,54	10	Các Khu dân cư (11 điểm) năm 2019 xã Cát Minh	Xã Cát Minh	4,54	0,00	Điều chỉnh tên dự án
11	Các điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Sơn	2,06	11	Các khu dân cư (03 điểm) năm 2019 xã Cát Sơn	Xã Cát Sơn	2,06	0,00	Điều chỉnh tên dự án
12	Các điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Hanh	3,14	12	Các khu dân cư (03 điểm) năm 2019 xã Cát Hanh	Xã Cát Hanh	3,18	0,04	Điều chỉnh tên, diện tích đất dự án

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
13	Các điểm dân cư (04 điểm) năm 2019	Xã Cát Nhơn	4,65	13	Các điểm dân cư (04 điểm) năm 2019	Xã Cát Nhơn	4,65	0,00	Không điều chỉnh
14	Khu quy hoạch dân cư	Xã Cát Trinh	6,59	14	Khu dân cư phía Đông đường Bắc Nam (phía Nam trường Tiểu học số 1 Phú Kim - Phân hiệu Phú Nhơn)	Xã Cát Trinh	6,59	0,00	Điều chỉnh tên dự án
15	Khu quy hoạch dân cư	Xã Cát Khánh	10,96	15	Khu dân cư Tây thôn An Quang Tây, xã Cát Khánh	Xã Cát Khánh	12,43	1,47	Điều chỉnh tên, diện tích đất dự án
16	Khu quy hoạch dân cư điểm số 5-khu An Phong,	Thị trấn Ngô Mỹ	1,76	16	Khu dân cư điểm số 5-khu An Phong	Thị trấn Ngô Mỹ	1,76	0,00	Điều chỉnh tên dự án
17	Khu quy hoạch dân cư số 3-khu An Kiều	Thị trấn Ngô Mỹ	2,1	17	Khu dân cư số 3-khu An Kiều	Thị trấn Ngô Mỹ	2,10	0,00	Điều chỉnh tên dự án
18	Khu quy hoạch dân cư năm 2016-điểm số 1 khu An Ninh	Thị trấn Ngô Mỹ	0,43	18	Khu dân cư năm 2016-điểm số 1 khu An Ninh	Thị trấn Ngô Mỹ	0,43	0,00	Điều chỉnh tên dự án
19	Khu quy hoạch dân cư phía nam nhà thờ Phù Cát	Thị trấn Ngô Mỹ	0,12	19	Khu dân cư phía Nam nhà thờ Phù Cát	Thị trấn Ngô Mỹ	0,12	0,00	Điều chỉnh tên dự án
20	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Thành	2,725	20	Quy hoạch đất ở nông thôn Chánh Thiện	Xã Cát Thành	2,63	-0,10	Điều chỉnh tên, diện tích đất dự án
21	Điểm dân cư phía đông hồ Kênh Kênh	Thị trấn Ngô Mỹ	7	21	Khu dân cư phía đông hồ Kênh Kênh	Xã Cát Trinh	9,25	2,25	Điều chỉnh tên, diện tích đất dự án
22	Điểm dân cư phía Tây sân vận động huyện	Thị trấn Ngô Mỹ	1,2	22	Điểm dân cư phía Tây sân vận động huyện	Thị trấn Ngô Mỹ	-	-1,20	Đưa ra khỏi kế hoạch
23	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Tài	10,4	23	Khu dân cư thôn Chánh Danh, xã Cát Tài	Xã Cát Tài	10,29	-0,11	Điều chỉnh tên, diện tích đất dự án
24	Khu dân cư dự kiến đến năm 2025	Xã Cát Trinh	26,38	24	Khu dân cư dự kiến đến năm 2025	Xã Cát Trinh	-	-26,38	Đưa ra khỏi kế hoạch
25	Khu quy hoạch dân cư trụ sở HTX DV NN (cũ)-An Hành Tây	Thị trấn Ngô Mỹ	3	25	Khu dân cư trụ sở HTX DV NN (cũ)-An Hành Tây	Thị trấn Ngô Mỹ	3,00	0,00	Điều chỉnh tên dự án
26	Khu quy hoạch dân cư phía Bắc trung tâm y tế huyện	Thị trấn Ngô Mỹ	0,7	26	Khu dân cư phía bắc Trung tâm Y tế huyện	Thị trấn Ngô Mỹ	0,70	0,00	Điều chỉnh tên dự án
27	Khu quy hoạch dân cư phía Nam khu dân cư Gò Trại	Thị trấn Ngô Mỹ	17	27	Khu quy hoạch dân cư phía Nam khu dân cư Gò Trại	Thị trấn Ngô Mỹ	17,00	0,00	Không điều chỉnh
28	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc Khu du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe và dân cư khu vực suối nước nóng Hội Vân	Thôn Hội Vân, xã Cát Hiệp	10,902	28	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc Khu du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe và dân cư khu vực suối nước nóng Hội Vân	Thôn Hội Vân, xã Cát Hiệp	17,76	6,85	Điều chỉnh diện tích dự án
29	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Khu đất ở dịch vụ thương mại 03 thuộc Khu đô thị cửa ngõ Cát Tiến - Khu kinh tế Nhơn Hội	Thị trấn Cát Tiến	4,1	29	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Khu đất ở dịch vụ thương mại 03 thuộc Khu đô thị cửa ngõ Cát Tiến - Khu kinh tế Nhơn Hội	Thị trấn Cát Tiến	4,10	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
30	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Khu đất ở dịch vụ thương mại 04 thuộc Khu đô thị cửa ngõ Cát Tiến - Khu kinh tế Nhơn Hội	Thị trấn Cát Tiến	4,83	30	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Khu đất ở dịch vụ thương mại 04 thuộc Khu đô thị cửa ngõ Cát Tiến - Khu kinh tế Nhơn Hội	Thị trấn Cát Tiến	4,83	0,00	Không điều chỉnh
				31	Khu nhà ở và thương mại dịch vụ Cát Hải	Xã Cát Hải	47,00	47,00	Bổ sung
				32	Khu dân cư Đồng Lũy, Cát Hưng	Xã Cát Hưng	7,50	7,50	Bổ sung
				33	Khu dân cư phía Tây Nam điểm tái định cư số 1 Cát Tiến	Thị trấn Cát Tiến	11,87	11,87	Bổ sung
				34	Khu dân cư phía Tây Nam cầu Kiều An	Xã Cát Tân	28,45	28,45	Bổ sung
				35	Tiểu khu đô thị 2.8 Phần khu 2 – Khu đô thị du lịch biển Nam vùng đầm Đề Gi	Xã Cát Hải	28,85	28,85	Bổ sung
				36	Khu dân cư dọc đường trục Khu kinh tế nổi dài – Điểm phía Tây trường Tiểu học Cát Nhơn	Xã Cát Nhơn	9,00	9,00	Bổ sung
				37	Khu dân cư phía Đông Bắc đường Nguyễn Chí Thanh	Xã Cát Trinh	28,00	28,00	Bổ sung
				38	Khu dân cư khu vực trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Hanh	Xã Cát Hanh	8,00	8,00	Bổ sung
				39	Khu đô thị nghỉ dưỡng Calla Cát Hải	Xã Cát Hải	33,10	33,10	Bổ sung
				40	Khu đô thị và du lịch An Quang	Xã Cát Khánh	89,20	89,20	Bổ sung
				41	Khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km 0+280, đường trục Khu kinh tế nổi dài	Thị trấn Cát Tiến	10,37	10,37	Bổ sung
				42	Khu đô thị Cát Nhơn	Xã Cát Nhơn	80,00	80,00	Bổ sung
				43	Khu dân cư phía Đông Suối ông Sung, Cát Tiến	Thị trấn Cát Tiến	12,95	12,95	Bổ sung
				44	Khu dân cư thôn Tân Thanh	Xã Cát Hải	7,00	7,00	Bổ sung
				45	Khu dân cư thôn Chánh Oai	Xã Cát Hải	7,30	7,30	Bổ sung
				46	Khu dân cư thôn Tân Thắng	Xã Cát Hải	5,35	5,35	Bổ sung
				47	Khu dân cư thôn Chánh Oai (Từ cầu sau đến Nhà Phong)	Xã Cát Hải	0,52	0,52	Bổ sung
				48	Khu dân cư trung tâm xã	Xã Cát Hưng	21,86	21,86	Bổ sung
				49	Khu dân cư Hóc Ông Xồm thôn Hưng Mỹ 1	Xã Cát Hưng	0,65	0,65	Bổ sung
				50	Khu dân cư xóm Mỹ Chí, thôn Mỹ Long	Xã Cát Hưng	9,17	9,17	Bổ sung

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
				51	Khu dân cư đường nam xã- thôn Xuân An	Xã Cát Minh	5,57	5,57	Bổ sung
				52	Khu dân cư khu TT xã (bắc UBND xã)	Xã Cát Minh	3,48	3,48	Bổ sung
				53	Khu dân cư Nam trụ sở thôn Trung An	Xã Cát Minh	0,86	0,86	Bổ sung
				54	Khu dân cư đường Nam xã thôn Đức Phổ 1	Xã Cát Minh	5,29	5,29	Bổ sung
				55	Khu dân cư Đồng Rộc Cừ thôn Gia Lạc	Xã Cát Minh	2,25	2,25	Bổ sung
				56	Khu dân cư phía Nam trụ sở thôn Đức Phổ 2	Xã Cát Minh	3,09	3,09	Bổ sung
				57	Khu dân cư Phía Tây trụ sở thôn Gia Thạnh	Xã Cát Minh	3,00	3,00	Bổ sung
				58	Khu dân cư phía Tây trường Tiểu học	Xã Cát Minh	0,93	0,93	Bổ sung
				59	Các điểm dân cư năm 2020 xã Cát Tài (Điểm số 1, 2, 3)	Xã Cát Tài	13,15	13,15	Bổ sung
				60	Khu dân cư trước Trường mẫu giáo (Cánh An – Phú Hiệp)	Xã Cát Tài	4,95	4,95	Bổ sung
				61	Khu dân cư trung tâm xã Cát Tài	Xã Cát Tài	10,00	10,00	Bổ sung
				62	Khu dân cư lân cận Chợ Kề Thử	Thị trấn Cát Tiến	5,90	5,90	Bổ sung
				63	Khu dân cư Chánh Đạt (Sông Kôn)	Thị trấn Cát Tiến	1,20	1,20	Bổ sung
				64	Khu dân cư Chánh Đạt (sông Cây Bông)	Thị trấn Cát Tiến	4,50	4,50	Bổ sung
				65	Khu dân cư Phương Thái	Thị trấn Cát Tiến	4,12	4,12	Bổ sung
				66	Khu dân cư Phú Hậu	Thị trấn Cát Tiến	1,67	1,67	Bổ sung
				67	Khu dân cư Trường Thạnh	Thị trấn Cát Tiến	2,50	2,50	Bổ sung
				68	Khu dân cư phía Tây đường sắt, thị trấn Ngô Mỹ	Thị trấn Ngô Mỹ	8,00	8,00	Bổ sung
				69	Các khu dân cư năm 2021 thị trấn Ngô Mỹ	Thị trấn Ngô Mỹ	3,33	3,33	Bổ sung
				70	Khu dân cư phía nam Nhà văn hóa thôn Chánh Nhơn	Xã Cát Nhơn	0,75	0,75	Bổ sung
				71	Các điểm dân cư năm 2020, xã Cát Nhơn	Xã Cát Nhơn	6,35	6,35	Bổ sung
				72	Khu dân cư phía nam nhà văn hóa thôn Đại Hữu	Xã Cát Nhơn	0,57	0,57	Bổ sung
				73	Khu dân cư phía bắc cầu Xã Tòng, thôn Chánh Nhơn	Xã Cát Nhơn	1,48	1,48	Bổ sung

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
				74	Khu dân cư thuộc Khu trung tâm xã Cát Nhơn	Xã Cát Nhơn	2,30	2,30	Bổ sung
				75	Khu dân cư Bàu Sen, thôn Liên Trì	Xã Cát Nhơn	7,06	7,06	Bổ sung
				76	Khu dân cư xã Cát Lâm.	Xã Cát Lâm	7,55	7,55	Bổ sung
				77	Khu dân cư thôn Tân Hóa Nam, xã Cát Hanh (Phía Tây nhà ông Nguyễn)	Xã Cát Hanh	12,70	12,70	Bổ sung
				78	Khu dân cư Thôn Tân Hóa Nam, xã Cát Hanh	Xã Cát Hanh	0,73	0,73	Bổ sung
				79	Khu dân cư Thôn Hòa Hội, xã Cát Hanh (đối diện Khu TĐC)	Xã Cát Hanh	0,98	0,98	Bổ sung
				80	Khu dân cư Thôn Hòa Hội, xã Cát Hanh (Phía Tây đường gom)	Xã Cát Hanh	2,70	2,70	Bổ sung
				81	Khu dân cư Gò Xoài thôn Vĩnh Trường, xã Cát Hanh	Xã Cát Hanh	12,50	12,50	Bổ sung
				82	Khu dân cư Chánh Hội	Xã Cát Chánh	4,99	4,99	Bổ sung
				83	Khu dân cư Vân Triêm	Xã Cát Chánh	1,55	1,55	Bổ sung
				84	Khu dân cư Bờ Đát thôn Chánh Định	Xã Cát Chánh	1,35	1,35	Bổ sung
				85	Điểm dân cư thôn An Nhuệ, xã Cát Khánh	Xã Cát Khánh	4,50	4,50	Bổ sung
				86	Điểm dân cư Bắc Cùm công nghiệp, xã Cát Khánh	Xã Cát Khánh	1,64	1,64	Bổ sung
				87	Các Khu dân cư (4 điểm) năm 2019 xã Cát Khánh	Xã Cát Khánh	20,62	20,62	Bổ sung
				88	Các dân cư nông thôn xã Cát Khánh năm 2020	Xã Cát Khánh	26,46	26,46	Bổ sung
				89	Khu dân cư năm 2022 đô thị Cát Khánh	Xã Cát Khánh	13,40	13,40	Bổ sung
				90	Các Khu dân cư phía Tây Ngãi An	Xã Cát Khánh	29,00	29,00	Bổ sung
				91	Khu dân cư phía Nam Ngãi An	Xã Cát Khánh	3,00	3,00	Bổ sung
				92	Các khu dân cư (02 điểm) năm 2022 xã Cát Sơn	Xã Cát Sơn	2,43	2,43	Bổ sung
				93	Khu dân cư Gò Đổ xã Cát Sơn	Xã Cát Sơn	2,69	2,69	Bổ sung
				94	Khu dân cư Sơn Mã xã Cát Sơn	Xã Cát Sơn	0,43	0,43	Bổ sung
				95	Khu dân cư trước chùa Long Đức, xã Cát Tân	Xã Cát Tân	3,14	3,14	Bổ sung

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
				96	Khu dân cư trên Bưu điện văn hóa xã phía Bắc đường bê tông xóm Kiều Hội, Kiều An	Xã Cát Tân	2,73	2,73	Bổ sung
				97	Khu dân cư trên Bưu điện văn hóa xã phía Nam đường bê tông xóm Kiều Hội, Kiều An	Xã Cát Tân	8,33	8,33	Bổ sung
				98	Khu dân cư thuộc dự án hạ tầng khu dân cư Trung tâm xã Cát Tường (giai đoạn III)	Xã Cát Tường	6,00	6,00	Bổ sung
				99	Điểm dân cư thôn Chánh Liêm, xã Cát Tường	Xã Cát Tường	12,50	12,50	Bổ sung
				100	Điểm dân cư thôn Xuân An, xã Cát Tường	Xã Cát Tường	6,20	6,20	Bổ sung
				101	Các khu dân cư năm 2020 xã Cát Thắng (3 điểm)	Xã Cát Thắng	1,82	1,82	Bổ sung
				102	Khu dân cư thôn Long Hậu, xã Cát Thắng	Xã Cát Thắng	1,30	1,30	Bổ sung
				103	Khu dân cư trên chợ Gò Chim thôn Phú Giáo, xã Cát Thắng	Xã Cát Thắng	1,40	1,40	Bổ sung
				104	Khu dân cư Hầm Bông thôn Vĩnh Phú, xã Cát Thắng	Xã Cát Thắng	2,50	2,50	Bổ sung
				105	Khu dân cư cầu Cây Trầy	Xã Cát Thắng	1,00	1,00	Bổ sung
				106	Điểm dân cư Đồng Đá, thôn Hóa Lạc, xã Cát Thành	Cát Thành	4,88	4,88	Bổ sung
				107	Khu dân cư thôn Phú Trung	Cát Thành	0,57	0,57	Bổ sung
				108	Khu dân cư đồng Thu The Hóa Lạc	Cát Thành	1,20	1,20	Bổ sung
				109	Khu dân cư trước phân trường tiểu học Hóa Lạc	Cát Thành	0,34	0,34	Bổ sung
				110	Khu dân cư đồng Thu The, Cát Thành	Xã Cát Thành	6,22	6,22	Bổ sung
				110	Khu dân cư Chánh Thiện Cát Thành	Xã Cát Thành	6,55	6,55	Bổ sung
				111	Khu dân cư phía Đông nhà máy nước sạch thị trấn Ngô Mỹ	Xã Cát Trinh	1,18	1,18	Bổ sung
				112	Khu dân cư phía Nam Cụm công nghiệp Cát Trinh	Xã Cát Trinh	12,40	12,40	Bổ sung
				113	Khu dân cư phía Bắc đường Đông Tây (giáp khu quy hoạch dân cư An Phong, thị trấn Ngô Mỹ)	Xã Cát Trinh	10,88	10,88	Bổ sung

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
				114	Khu dân cư phía đông trường Tiểu học số 1 Cát Trinh	Xã Cát Trinh	0,84	0,84	Bổ sung
				115	Khu dân cư phía Tây đường sắt	Xã Cát Trinh	1,30	1,30	Bổ sung
				116	Khu dân cư phía đông Khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước nóng Hội Vân	Xã Cát Trinh	21,10	21,10	Bổ sung
				117	Khu dân cư Cát Khánh (Chuyển từ đất CCN chế biến thủy sản Cát Khánh	Xã Cát Khánh	41,30	41,30	Bổ sung
				118	Tiểu khu đô thị 1.1	Xã Cát Thành	40,00	40,00	Bổ sung
				119	Tiểu khu đô thị 1.2	Xã Cát Thành	54,60	54,60	Bổ sung
				120	Tiểu khu đô thị 1.3	Xã Cát Thành	32,10	32,10	Bổ sung
				121	Tiểu khu đô thị 1.4	Xã Cát Thành	42,10	42,10	Bổ sung
				122	Tiểu khu đô thị 1.5	Xã Cát Thành	38,80	38,80	Bổ sung
				123	Tiểu khu đô thị 1.6	Xã Cát Thành	62,40	62,40	Bổ sung
				124	Tiểu khu đô thị 1.7	Xã Cát Thành	32,80	32,80	Bổ sung
				125	Tiểu khu đô thị 1.8	Xã Cát Hải	12,10	12,10	Bổ sung
				126	Khu đô thị Tây Cát Tiến	Thị trấn Cát Tiến	55,00	55,00	Bổ sung
				127	Khu dân cư dọc đường trục KKT nối dài - Điểm số 1	Xã Cát Tân	13,21	13,21	Bổ sung
				128	Khu dân cư 05 thuộc Điểm số 3, quỹ đất dọc đường trục Khu kinh tế nối dài	Thị trấn Cát Tiến	6,28	6,28	Bổ sung
				129	Khu đô thị và TĐC Vĩnh Hội	Xã Cát Hải	25,08	25,08	Bổ sung
				130	Khu Nhà ở Biệt thự 02, thuộc điểm số 3 Quỹ đất dọc đường trục KKT nối dài	Thị trấn Cát Tiến- huyện Phù Cát	3,35	3,35	Bổ sung
VII	Huyện Tuy Phước (20 dự án)	20	390,250	VII	Huyện Tuy Phước (33 dự án)	33	722,96	332,71	
1	Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, huyện Tuy Phước	Xã Phước Thuận	130	1	Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, huyện Tuy Phước	Xã Phước Thuận	130,00	0,00	Không điều chỉnh
2	Khu đô thị xanh Đông Bắc Diêu Trì	Thị trấn Diêu Trì	45	2	Khu đô thị xanh Đông Bắc Diêu Trì	Thị trấn Diêu Trì	45,00	0,00	Không điều chỉnh
3	Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị Bắc Hà Thanh	Xã Phước Thuận	43,16	3	Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị Bắc Hà Thanh	Xã Phước Thuận	43,16	0,00	Không điều chỉnh
4	Khu dân cư xã Phước Hưng	Xã Phước Hưng	1,58	4	Khu dân cư xã Phước Hưng	Xã Phước Hưng	1,58	0,00	Không điều chỉnh
5	Khu dân cư xã Phước Thành	Xã Phước Thành	1,39	5	Khu dân cư xã Phước Thành	Xã Phước Thành	1,39	0,00	Không điều chỉnh
6	Khu dân cư xã Phước Thắng	Xã Phước Thắng	0,912	6	Khu dân cư xã Phước Thắng	Xã Phước Thắng	0,91	0,00	Không điều chỉnh
7	Khu dân cư xã Phước Thuận	Xã Phước Thuận	1,32	7	Khu dân cư xã Phước Thuận	Xã Phước Thuận	1,32	0,00	Không điều chỉnh
8	Khu dân cư thị trấn Diêu Trì	Thị trấn Diêu Trì	1,27	8	Khu dân cư thị trấn Diêu Trì	Thị trấn Diêu Trì	1,27	0,00	Không điều chỉnh
9	Khu dân cư thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	0,25	9	Khu dân cư thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	0,25	0,00	Không điều chỉnh
10	Khu dân cư xã Phước Nghĩa	Xã Phước Nghĩa	1,18	10	Khu dân cư xã Phước Nghĩa	Xã Phước Nghĩa	1,18	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
11	Khu dân cư xã Phước Hòa	Xã Phước Hòa	0,453	11	Khu dân cư xã Phước Hòa	Xã Phước Hòa	0,45	0,00	Không điều chỉnh
12	Khu dân cư Đông Bắc thuộc thôn Huỳnh Giản, xã Phước Hòa	Xã Phước Hòa	8,94	12	Khu dân cư Đông Bắc thuộc thôn Huỳnh Giản, xã Phước Hòa	Xã Phước Hòa	8,94	0,00	Không điều chỉnh
13	Khu dân cư thuộc Phân khu 2 xã Phước Lộc	Xã Phước Lộc	11,29	13	Khu dân cư thuộc Phân khu 2 xã Phước Lộc	Xã Phước Lộc	11,29	0,00	Không điều chỉnh
14	Khu dân cư thuộc Phân khu 3 xã Phước Lộc	Xã Phước Lộc	11,82	14	Khu dân cư thuộc Phân khu 3 xã Phước Lộc	Xã Phước Lộc	11,82	0,00	Không điều chỉnh
15	Các điểm dân cư thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	9,39	15	Các điểm dân cư thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	9,39	0,00	Không điều chỉnh
16	Khu dân cư đường vành đai phía Tây Nam thôn Trung Tín 1, thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	9,875	16	Khu dân cư đường vành đai phía Tây Nam thôn Trung Tín 1, thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	9,88	0,00	Không điều chỉnh
17	Khu dân cư tại các xã, thị trấn	Thị trấn Tuy Phước	97,5	17	Khu dân cư tại các xã, thị trấn	Thị trấn Tuy Phước	97,50	0,00	Không điều chỉnh
18	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	9,497	18	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	9,50	0,00	Không điều chỉnh
19	Dự án nhà chung cư hỗn hợp 1 thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1,679	19	Dự án nhà chung cư hỗn hợp 1 thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	1,68	0,00	Không điều chỉnh
20	Dự án nhà chung cư hỗn hợp 2 thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	3,744	20	Dự án nhà chung cư hỗn hợp 2 thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân	Thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	3,74	0,00	Không điều chỉnh
				21	Khu dân cư thuộc Khu hỗn hợp – dịch vụ thương mại, kết hợp khu dân cư chính trang đô thị thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	10,33	10,33	Bổ sung
				22	Khu bến xe khách, dịch vụ hỗn hợp và bãi đỗ xe thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước	Thị trấn Diêu Trì	4,48	4,48	Bổ sung
				23	Khu dân cư thuộc Khu hỗn hợp thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	13,08	13,08	Bổ sung
				24	Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	Xã Phước Thuận	30,50	30,50	Bổ sung
				25	Khu dân cư phía Tây Nam xã Phước Hưng	Xã Phước Hưng	31,41	31,41	Bổ sung
				26	Khu dân cư phía Nam và phía Bắc đường Tăng Bạt Hổ, khu phố Diêu Trì, thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước	Thị trấn Diêu Trì	12,78	12,78	Bổ sung

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
				27	Mở rộng khu dân cư vùng Bờ Hiền, khu phố Luật Lễ, thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước	Thị trấn Diêu Trì	5,93	5,93	Bổ sung
				28	Khu dân cư thuộc khu phố Trung Tín 1 (vị trí 01), thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	20,68	20,68	Bổ sung
				29	Khu dân cư thuộc khu phố Trung Tín 1 (vị trí 02), thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	15,76	15,76	Bổ sung
				30	Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	Xã Phước Lộc	77,26	77,26	Bổ sung
				31	Khu đô thị Đông Bắc Gò Bồi 01, huyện Tuy Phước	Xã Phước Hoà	40,00	40,00	Bổ sung
				32	Khu đô thị Đông Bắc Gò Bồi 02, huyện Tuy Phước	Xã Phước Hoà	50,00	50,00	Bổ sung
				33	Khu dân cư Huỳnh Giản Bắc, xã Phước Hoà	Xã Phước Hoà	20,50	20,50	Bổ sung
VIII	Huyện Hoài Ân (12 dự án)	12	17,310	VIII	Huyện Hoài Ân (12 dự án)	12	17,31	0,00	
1	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Nghĩa	0,74	1	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Nghĩa	0,74	0,00	Không điều chỉnh
2	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Hữu	0,93	2	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Hữu	0,93	0,00	Không điều chỉnh
3	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Tường Đông	1,65	3	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Tường Đông	1,65	0,00	Không điều chỉnh
4	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Phong	1,12	4	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Phong	1,12	0,00	Không điều chỉnh
5	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Thạnh	1,97	5	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Thạnh	1,97	0,00	Không điều chỉnh
6	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Mỹ	1,28	6	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Mỹ	1,28	0,00	Không điều chỉnh
7	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Tín	2,22	7	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Tín	2,22	0,00	Không điều chỉnh
8	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Hào Đông	1,83	8	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Hào Đông	1,83	0,00	Không điều chỉnh
9	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Hào Tây	1,53	9	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Hào Tây	1,53	0,00	Không điều chỉnh
10	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Đức	1,32	10	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Đức	1,32	0,00	Không điều chỉnh
11	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Tường Tây	0,75	11	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Xã Ân Tường Tây	0,75	0,00	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
12	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Thị trấn Tăng Bạt Hồ	1,97	12	Khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	Thị trấn Tăng Bạt Hồ	1,97	0,00	Không điều chỉnh
IX	Huyện An Lão (04 dự án)	4	3,690	IX	Huyện An Lão (09 dự án)	9	43,52	39,83	
1	Khu Dân cư Gò Đất Đạo	Xã An Hòa	0,29	1	Khu Dân cư Gò Đất Đạo	Xã An Hòa	0,29	0,00	Không điều chỉnh
2	Khu dân cư Đồng Công	Xã An Tân	0,25	2	Khu dân cư Đồng Công	Xã An Tân	0,25	0,00	Không điều chỉnh
3	Khu dân cư đồng Lò Gạch	Xã An Hòa	0,23	3	Khu dân cư đồng Lò Gạch	Xã An Hòa	0,23	0,00	Không điều chỉnh
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu giãn dân thôn 02	Thị trấn An Lão	2,92	4	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu giãn dân thôn 02	Thị trấn An Lão	2,92	0,00	Không điều chỉnh
				5	Cơ sở Hạ tầng Khu dân cư Thôn 2, thị trấn An Lão	Thị trấn An Lão	4,60	4,60	Bổ sung
				6	Cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Tây, xã An Hòa	Xã An Hòa	7,70	7,70	Bổ sung
				7	Khu dân cư Sông Lấp	Xã An Hòa	14,49	14,49	Bổ sung
				8	Điều chỉnh và mở rộng khu thương mại, dịch vụ và dân cư Đồng Bàu	Xã An Hòa	0,62	0,62	Bổ sung
				9	Khu vực Hồ sinh thái và trước UBND huyện	Thị trấn An Lão	12,42	12,42	Bổ sung
X	Huyện Vĩnh Thạnh (11 dự án)	11	17,650	X	Huyện Vĩnh Thạnh (21 dự án)	21	52,36	34,71	
1	Khu dân cư thôn Định An, thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1,7	1	Khu dân cư thôn Định An, thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1,70	0,00	Không điều chỉnh
2	Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Hiệp	4,8	2	Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Hiệp	4,80	0,00	Không điều chỉnh
3	Khu dân cư trung tâm thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	2,65	3	Khu dân cư trung tâm thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	2,65	0,00	Không điều chỉnh
4	Khu dân cư đoạn lò gạch cũ sau nhà ông Võ Ngọc Sáng, thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	0,2	4	Khu dân cư đoạn lò gạch cũ sau nhà ông Võ Ngọc Sáng, thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	0,20	0,00	Không điều chỉnh
5	Khu dân cư xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	1,1	5	Khu dân cư xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	1,10	0,00	Không điều chỉnh
6	Khu dân cư Khu phố Định An (dọc kè sông Kôn)	Thị trấn Vĩnh Thạnh	0,9	6	Khu dân cư Khu phố Định An (dọc kè sông Kôn)	Thị trấn Vĩnh Thạnh	0,90	0,00	Không điều chỉnh
7	Khu dân cư An Nội (đoạn từ ngã tư KLò chạy xuống giáp thôn Vĩnh Hòa)	Xã Vĩnh Thịnh	1,2	7	Khu dân cư An Nội (đoạn từ ngã tư KLò chạy xuống giáp thôn Vĩnh Hòa)	Xã Vĩnh Thịnh	1,20	0,00	Không điều chỉnh
8	Khu dân cư Khu phố Định An (soi bà Nữ)	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1,4	8	Khu dân cư Khu phố Định An (soi bà Nữ)	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1,40	0,00	Không điều chỉnh
9	Khu dân cư Định Tổ 3 (nối dài)	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1,2	9	Khu dân cư Định Tổ 3 (nối dài)	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1,20	0,00	Không điều chỉnh
10	Khu dân cư thôn Vĩnh Thọ	Xã Vĩnh Hiệp	1,5	10	Khu dân cư thôn Vĩnh Thọ	Xã Vĩnh Hiệp	1,50	0,00	Không điều chỉnh
11	Khu dân cư Khu phố Định Tân, thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1	11	Khu dân cư Khu phố Định Tân, thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1,00	0,00	Không điều chỉnh
				12	Khu dân cư thôn Vĩnh Cửu	Xã Vĩnh Hiệp	1,00	1,00	Bổ sung

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
				13	Khu dân cư phía Tây khu phố Định An	Thị trấn Vĩnh Thạnh	5,00	5,00	Bổ sung
				14	Khu dân cư thôn Định Nhất	Xã Vĩnh Hảo	1,89	1,89	Bổ sung
				15	Khu dân cư Gò Ông Kênh đến nhà bà Lộ thôn Định Tam	Xã Vĩnh Hảo	4,35	4,35	Bổ sung
				16	Khu dân cư phía Nam đường ra trường tiểu học Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Hảo	0,13	0,13	Bổ sung
				17	Khu dân cư K3 (từ vườn cao su Công ty Lâm nghiệp Sông Kôn đến giáp rẫy ông Nguyễn Hùng)	Xã Vĩnh Sơn	2,00	2,00	Bổ sung
				18	Khu dân cư thôn Định Xuân	Xã Vĩnh Quang	7,00	7,00	Bổ sung
				19	Khu dân cư phía Nam cụm công nghiệp Tà Súc	Xã Vĩnh Quang	5,00	5,00	Bổ sung
				20	Khu dân cư thôn M6, M7, M8, M9, Tiên Hòa	Xã Vĩnh Hòa	2,57	2,57	Bổ sung
				21	Dự án ổn định khu dân cư Làng 1, Làng 2, Làng 3, Làng 4, Làng 5, Làng 6, Làng 7, Làng 8	Xã Vĩnh Thuận	5,77	5,77	Bổ sung
XI	Huyện Vân Canh (08 dự án)	8	36,500	XI	Huyện Vân Canh (06 dự án)	6	72,40	36	
1	Dự án xây dựng nhà ở thương mại thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	7	1	Dự án xây dựng nhà ở thương mại thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	-	-7,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
2	Khu dân cư khu phố 2, thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	4,58	2	Khu dân cư khu phố 2, thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	4,58	0,00	Không điều chỉnh
3	Khu dân cư khu phố Canh Tân, thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	2,95	3	Khu dân cư khu phố Canh Tân, thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	2,95	0,00	Không điều chỉnh
4	Khu dân cư làng Hiệp Hà, thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	4,07	4	Khu dân cư làng Hiệp Hà, thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	4,07	0,00	Không điều chỉnh
5	Khu dân cư kết hợp dịch vụ phía Nam thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	9	5	Khu dân cư kết hợp dịch vụ phía Nam thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	9,00	0,00	Không điều chỉnh
6	Khu dân cư phía Tây xã Canh Hiệp	Xã Canh Hiệp	4,5	6	Khu dân cư phía Tây xã Canh Hiệp	Xã Canh Hiệp	-	-4,50	Đưa ra khỏi Kế hoạch
7	Khu dân cư đất bà Khi, xã Canh Thuận	Xã Canh Thuận	2,2	7	Khu dân cư đất bà Khi, xã Canh Thuận	Xã Canh Thuận	-	-2,20	Đưa ra khỏi Kế hoạch
8	Khu dân cư làng Hà Lũy - Hà Văn Dưới, xã Canh Thuận	Xã Canh Thuận	2,2	8	Khu dân cư làng Hà Lũy - Hà Văn Dưới, xã Canh Thuận	Xã Canh Thuận	-	-2,20	Đưa ra khỏi Kế hoạch
				9	Khu dân cư địa bàn thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	25,50	25,50	Bổ sung
				10	Khu dân cư tại khu vực phía Đông Tuyến đường ĐT.638 (đường phía Tây tỉnh), xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	Xã Canh Vinh	26,30	26,30	Bổ sung

PHỤ LỤC 02: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
	Toàn tỉnh		74,82				125,27	50,45	
I	Thành phố Quy Nhơn (25 dự án)	25	63,15	I	Thành phố Quy Nhơn (24 dự án)	24	63,20	0,05	
1	Chung cư nhà ở xã hội Tân Đại Minh 2 (Lamer2)	Phường Quang Trung	1,34	1	Chung cư nhà ở xã hội Tân Đại Minh 2 (Lamer2)	Phường Quang Trung	1,34	-	Không điều chỉnh
2	Chung cư nhà ở xã hội Việt Pháp (Residences), tại số 1006	Đường Trần Hưng Đạo	0,364	2	Chung cư nhà ở xã hội Việt Pháp (Residences), tại số 1006	Đường Trần Hưng Đạo	0,36	-	Không điều chỉnh
3	Khu nhà ở xã hội thuộc Khu vực 1, phường Đống Đa, thành phố Quy Nhơn	Phường Đống Đa	1,87	3	Khu nhà ở xã hội thuộc Khu vực 1, phường Đống Đa, thành phố Quy Nhơn	Phường Đống Đa	1,87	-	Không điều chỉnh
4	Nhà ở xã hội Ecohome Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	4,6	4	Nhà ở xã hội Ecohome Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	4,60	-	Không điều chỉnh
5	Chung cư Nhà ở xã hội An Phú Thịnh	Phường Nhơn Bình	1,17	5	Chung cư Nhà ở xã hội An Phú Thịnh	Phường Nhơn Bình	1,17	-	Không điều chỉnh
6	Dự án tại Khu dân cư Bông Hồng	Phường Ghềnh Ráng	2,86	6	Dự án tại Khu dân cư Bông Hồng	Phường Ghềnh Ráng	2,86	-	Không điều chỉnh
7	Dự án tại khu đô thị Văn hòa-Du lịch-thể thao Hồ Phú Hòa	Phường Quang Trung	1,5	7	Dự án tại khu đô thị Văn hòa-Du lịch-thể thao Hồ Phú Hòa	Phường Quang Trung	-	-1,50	Đưa ra khỏi Kế hoạch
8	Nhà ở xã hội PISICO	Phường Trần Quang Diệu	0,57	8	Nhà ở xã hội PISICO	Phường Trần Quang Diệu	0,57	-	Không điều chỉnh
9	Khu dân cư An Thành	Phường Nhơn Bình	0,466	9	Khu dân cư An Thành	Phường Nhơn Bình	0,47	-	Không điều chỉnh
10	Chung cư Phú Tài Lộc	Phường Trần Quang Diệu	0,47	10	Chung cư Phú Tài Lộc	Phường Trần Quang Diệu	0,47	-	Không điều chỉnh
11	Dự án tại khu đất khu vực 6	Phường Bùi Thị Xuân	5,2	11	Dự án tại khu đất khu vực 6	Phường Bùi Thị Xuân	5,20	-	Không điều chỉnh
12	Dự án tại Khu đô thị Long Vân, phường Trần Quang Diệu (Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam sẽ triển khai các thiết chế cho công nhân)	Phường Trần Quang Diệu	5	12	Dự án tại Khu đô thị Long Vân, phường Trần Quang Diệu (Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam sẽ triển khai các thiết chế cho công nhân)	Phường Trần Quang Diệu	5,00	-	Không điều chỉnh
13	Nhà ở xã hội Long Vân	Phường Trần Quang Diệu	2	13	Nhà ở xã hội Long Vân.	Phường Trần Quang Diệu	2,00	-	Không điều chỉnh
14	Khu nhà ở xã hội phía Tây đường Trần Nhân Tông, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	Phường Nhơn Phú	1,4	14	Khu nhà ở xã hội phía Tây đường Trần Nhân Tông, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	Phường Nhơn Phú	1,40	-	Không điều chỉnh
15	Khu C thuộc khu đô thị Bắc sông Hà Thành	Thành phố Quy Nhơn	1,09	15	Khu C thuộc khu đô thị Bắc sông Hà Thành	Thành phố Quy Nhơn	1,09	-	Không điều chỉnh
16	Dự án tại khu đất tại Quốc lộ 1D, tổ 1, khu vực 7	Phường Nhơn Phú	3,95	16	Dự án tại khu đất tại Quốc lộ 1D, tổ 1, khu vực 7 (Công ty Điện lực)	Phường Nhơn Phú	3,95	-	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
17	Khu đô thị Nam đường Hùng Vương	Phường Nhơn Phú	2,87	17	Khu đô thị Nam đường Hùng Vương	Phường Nhơn Phú	2,87	-	Không điều chỉnh
18	Khu đất cụm công nghiệp Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	2	18	Khu đất cụm công nghiệp Nhơn Bình	Phường Nhơn Bình	2,00	-	Không điều chỉnh
19	Khu nhà xã hội Vạn phát (Nhà ở cho công nhân)	Phường Trần Quang Diệu	4,2	19	Khu nhà xã hội Vạn phát	Phường Trần Quang Diệu	4,20	-	Không điều chỉnh
20	DA tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng	Phường Ráng Ghềnh	1,2	20	Nhà ở xã hội Long Vân 1	Phường Trần Quang Diệu	4,10	2,90	Điều chỉnh thay thế
21	Nhà ở xã hội Nhơn Phú, tại Quốc lộ 1D	Phường Nhơn Phú	3,52	21	Nhà ở xã hội Nhơn Phú, tại Quốc lộ 1D (Công ty Nguyên liệu giấy)	Phường Nhơn Phú	3,52	-	Không điều chỉnh
22	Khu đất tại số 78 đường Trần Hưng Đạo	Phường Hải Cảng	0,51	22	Khu đất tại số 78 đường Trần Hưng Đạo (Nhà ở xã hội Hàng Hải)	Phường Hải Cảng	0,51	-	Không điều chỉnh
23	Dự án khu đất tại phân khu số 8 Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội (nhà liền kề) - Nhà ở cho công nhân	Khu kinh tế Nhơn Hội	5	23	Dự án khu đất tại phân khu số 8 Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội (nhà liền kề)	Khu kinh tế Nhơn Hội	5,00	-	Không điều chỉnh
24	Dự án khu đất tại phân khu số 5 Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội (nhà liền kề) - Nhà ở cho công nhân	Khu kinh tế Nhơn Hội	5	24	Dự án khu đất tại phân khu số 5 Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội (nhà liền kề)	Khu kinh tế Nhơn Hội	5,00	-	Không điều chỉnh
25	Dự án khu công nghiệp (khu C) (nhà liền kề)	Khu kinh tế Nhơn Hội	5	25	Nhà ở xã hội Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn (khu đất thuộc dự án Chuyển đổi sang đất ở đô thị trên một phần diện tích của dự án Trung tâm thương mại – dịch vụ du lịch Nhơn Hội) - Nhà ở cho công nhân	Xã Nhơn Hội	3,65	(1,35)	Điều chỉnh thay thế
II	Thị xã Hoài Nhơn (01 dự án)	1	1,12	II	Thị xã Hoài Nhơn (03 dự án)	3	10,52	9,40	
1	Dự án khu đất trên địa bàn huyện Hoài Nhơn (nhà ở liền kề)	Thị xã Hoài Nhơn	1,12	1	Nhà ở xã hội tại Khu đất phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	Thị xã Hoài Nhơn	2,02	0,9	Điều chỉnh tên và diện tích
				2	Nhà ở xã hội khu vực đô thị Tam Quan (nhà ở liền kề)	Phường Hoài Hảo	3,50	3,5	Bổ sung
				3	Nhà ở xã hội khu vực đô thị Hoài Tân (nhà ở liền kề)	Phường Hoài Tân	5,00	5,0	Bổ sung
III	Huyện Tây Sơn (01 dự án)	1	1,5	III	Huyện Tây Sơn (02 dự án)	2	9,50	8	
1	Dự án khu đất trên địa bàn huyện Tây Sơn (nhà ở liền kề)	Huyện Tây Sơn	1,5	1	Dự án khu đất trên địa bàn huyện Tây Sơn (nhà ở liền kề)	Huyện Tây Sơn	1,50	-	Không điều chỉnh

Phê duyệt tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Tên dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
				2	Nhà ở xã hội xã Bình Nghi (nhà ở cho công nhân)	Xã Bình Nghi	8,00	8,0	Bổ sung
IV	Thị xã An Nhơn (02 dự án)	2	4,05	IV	Thị xã An Nhơn (02 dự án)	2	4,05	-	
1	Khu đô thị Đông Bắc cầu Tân An (nhà ở liền kề)	Phường Bình Định	2,65	1	Khu đô thị Đông Bắc cầu Tân An (nhà ở liền kề)	Phường Bình Định	2,65	-	Không điều chỉnh
2	Dự án nhà ở liền kề tại khu đất thuộc phường Nhơn Hòa	Phường Nhơn Hòa	1,4	2	Dự án nhà ở liền kề tại khu đất thuộc phường Nhơn Hòa (Nhà ở cho công nhân)	Phường Nhơn Hòa	1,40	-	Không điều chỉnh
V	Huyện Vân Canh (01 dự án)	1	5	IV	Huyện Vân Canh (01 dự án)	1	35,00	30	
1	Nhà ở xã hội công nhân	Xã Canh Vinh	5	1	Nhà ở xã hội cho công nhân	Xã Canh Vinh	35,00	30,0	Điều chỉnh tên dự án và điều chỉnh tăng diện tích đất
VI	Huyện Tuy Phước	0	-	VI	Huyện Tuy Phước (01 dự án)	1	3,00	3	
				1	Nhà ở xã hội Phước An (Nhà ở cho công nhân)	Thôn Ngọc Thanh, xã Phước An	3,00	3,0	Bổ sung

PHỤ LỤC 03: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đã phê duyệt theo Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
	Toàn tỉnh		487,99				944,09	456,10	
I	Thành phố Quy Nhơn (08 dự án)	8	61,00	I	Thành phố Quy Nhơn (12 dự án)	12	76,74	15,74	
1	Khu tái định cư vùng thiên tai Nhơn Hải	Thành phố Quy Nhơn	3,00	1	Khu tái định cư vùng thiên tai Nhơn Hải	Thành phố Quy Nhơn	3,00	-	Không điều chỉnh
2	Khu dân cư phía Bắc đường Đồng Đa	Đường Đồng Đa	21,00	2	Khu dân cư phía Bắc đường Đồng Đa	Đường Đồng Đa	21,00	-	Không điều chỉnh
3	Khu dân cư khu vực 6 (giai đoạn 2)	Phường Nhơn Phú	6,00	3	Khu dân cư khu vực 6 (giai đoạn 2)	Phường Nhơn Phú	6,00	-	Không điều chỉnh
4	KDC Khu vực 8	Phường Trần Quang Diệu	4,00	4	KDC Khu vực 8	Phường Trần Quang Diệu	4,00	-	Không điều chỉnh
5	Khu tái định cư phục vụ dự án Lê Hồng Phong (nổi dài), KV9	Thành phố Quy Nhơn	10,00	5	Khu tái định cư phục vụ dự án Lê Hồng Phong (nổi dài), KV9	Thành phố Quy Nhơn	10,00	-	Không điều chỉnh
6	Đồng núi Mồ côi, phường Nhơn Phú (khu Mở rộng)	Thành phố Quy Nhơn	6,00	6	Đồng núi Mồ côi, phường Nhơn Phú (khu Mở rộng)	Thành phố Quy Nhơn	6,00	-	Không điều chỉnh
7	Khu vực 5, phường Nhơn Phú (phía Đông Bệnh viện Tâm Thần)	Thành phố Quy Nhơn	7,00	7	Khu vực 5, phường Nhơn Phú (phía Đông Bệnh viện Tâm Thần)	Thành phố Quy Nhơn	7,00	-	Không điều chỉnh
8	Bắc tiểu dự án Vệ sinh môi trường, phường Nhơn Bình (Mở rộng)	Thành phố Quy Nhơn	4,00	8	Bắc tiểu dự án Vệ sinh môi trường, phường Nhơn Bình (Mở rộng)	Thành phố Quy Nhơn	4,00	-	Không điều chỉnh
				9	Khu tái định cư tại khu vực 8, phường Bùi Thị Xuân	Khu vực 8, phường Bùi Thị Xuân	4,53	4,53	Bổ sung phục vụ dự án tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông
				10	Khu TĐC mở rộng phía Tây Bắc khu TĐC Quy hòa thuộc khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	phường Ghềnh Ráng	4,10	4,10	Bổ sung
				11	Khu TĐC Bắc Công viên khoa học, khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	phường Ghềnh Ráng	2,86	2,86	Bổ sung
				12	Khu TĐC phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới	Phường Nhơn Phú	4,25	4,25	Bổ sung

Đã phê duyệt theo Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
II	Huyện Hoài Ân (15 dự án)	15	24,00	II	Huyện Hoài Ân (22 dự án)	22	30,85	6,85	
1	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Nghĩa	1,00	1	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Nghĩa	1,00	-	Không điều chỉnh
2	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Hữu	1,00	2	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Hữu	1,00	-	Không điều chỉnh
3	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Tường Đông	1,00	3	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Tường Đông	1,00	-	Không điều chỉnh
4	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Tường Tây	1,00	4	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Tường Tây	1,00	-	Không điều chỉnh
5	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Phong	3,00	5	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Phong	3,00	-	Không điều chỉnh
6	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Thạnh	2,00	6	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Thạnh	2,00	-	Không điều chỉnh
7	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Mỹ	1,00	7	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Mỹ	1,00	-	Không điều chỉnh
8	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Tín	2,00	8	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Tín	2,00	-	Không điều chỉnh
9	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Hào Đông	1,00	9	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Hào Đông	1,00	-	Không điều chỉnh
10	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Hào Tây	2,00	10	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Hào Tây	2,00	-	Không điều chỉnh
11	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Đức	1,00	11	Dự án đền bù, GPMB xây dựng KDC	Xã Ân Đức	1,00	-	Không điều chỉnh
12	Dự án xây dựng KDC ĐGQSD	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	2,00	12	Dự án xây dựng KDC ĐGQSD	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	2,00	-	Không điều chỉnh
13	Dự án bồi thường GPMB, hỗ trợ tái định cư xây dựng cầu Phú Văn	Huyện Hoài Ân	1,00	13	Dự án bồi thường GPMB, hỗ trợ tái định cư xây dựng cầu Phú Văn	Huyện Hoài Ân	1,00	-	Không điều chỉnh
14	Dự án bồi thường GPMB khắc phục điểm đen tuyến thị trấn Tăng Bạt Hổ- Ân Phong	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	5,00	14	Dự án bồi thường GPMB khắc phục điểm đen tuyến thị trấn Tăng Bạt Hổ- Ân	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	5,00	-	Không điều chỉnh
15	Dự án bồi thường GPMB, hỗ trợ, tái định cư xây dựng mở rộng nút giao thông ngã 5 đường Trần Hưng Đạo - Hùng Vương	Huyện Hoài Ân	-	15	Dự án bồi thường GPMB, hỗ trợ, tái định cư xây dựng mở rộng nút giao thông ngã 5 đường Trần Hưng Đạo - Hùng Vương	Huyện Hoài Ân	-	-	Không điều chỉnh
				16	Khu tái định cư Đội 8 tại thôn Long Mỹ, xã Mỹ Ân	Thôn Long Mỹ, xã Mỹ Ân	0,70	0,70	

Đã phê duyệt theo Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
				17	Khu tái định cư đồng Xe Tư tại thôn Hội An, xã Ân Thạnh	Thôn Hội An, xã Ân Thạnh	2,00	2,00	Phục vụ dự án tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông
				18	Khu tái định cư đồng Cây Thị tại thôn Thế Thạnh 1, xã Ân Thạnh	Thôn Thế Thạnh 1, xã Ân Thạnh	2,50	2,50	
				19	Khu tái định cư rộc Xã Sáu tại thôn Thế Thạnh 1, xã Ân Thạnh	Thôn Thế Thạnh 1, xã Ân Thạnh	0,20	0,20	
				20	Khu tái định cư đồng Xe Thu tại thôn Thế Thạnh 2, xã Ân Thạnh	Thôn Thế Thạnh 2, xã Ân Thạnh	0,15	0,15	
				21	Khu tái định cư Đội 5 tại thôn Ân Hậu, xã Ân Phong	Thôn Ân Hậu, xã Ân Phong	0,50	0,50	
				22	Khu tái định cư Đội 1 tại thôn Vĩnh Viễn, xã Ân Tường Đông	Thôn Vĩnh Viễn, xã Ân Tường Đông	0,80	0,80	
III	Huyện Vĩnh Thạnh (13 dự án)	13	16,00	III	Huyện Vĩnh Thạnh (02 dự án)	2	11,04	-4,96	Giảm 4,96ha
1	Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Hiệp	5,00	1	Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Hiệp	-	-5,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
2	Khu dân cư trung tâm thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	3,00	2	Khu dân cư trung tâm thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	-	-3,00	
3	Khu dân cư xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	1,00	3	Khu dân cư xã Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh	-	-1,00	
4	Trục đường phía Nam Bàu Dùm thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	-	4	Trục đường phía Nam Bàu Dùm thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	-	0,00	
5	Khu dân cư đoạn lò gạch cũ sau nhà ông Võ Ngọc Sáng (điều chỉnh, bổ sung), thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	-	5	Khu dân cư đoạn lò gạch cũ sau nhà ông Võ Ngọc Sáng (điều chỉnh, bổ sung), thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	-	0,00	
6	Khu dân cư Khu phố Định An (dọc kè sông Kôn), thị trấn Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thịnh	1,00	6	Khu dân cư Khu phố Định An (dọc kè sông Kôn), thị trấn Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thịnh	-	-1,00	
7	Khu dân cư An Nội (đoạn từ ngã tư KLò chạy xuống giáp thôn Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Thịnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1,00	7	Khu dân cư An Nội (đoạn từ ngã tư KLò chạy xuống giáp thôn Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Thịnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	-	-1,00	

Đã phê duyệt theo Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
8	Khu dân cư Khu phố Định An (soi bà Nữ), thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1,00	8	Khu dân cư Khu phố Định An (soi bà Nữ), thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	-	-1,00	
9	Khu dân cư Định Tổ 3 (nối dài), thị trấn Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Hiệp	1,00	9	Khu dân cư Định Tổ 3 (nối dài), thị trấn Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Hiệp	-	-1,00	
10	Khu dân cư thôn Vĩnh Thọ, xã Vĩnh Hiệp	Thị trấn Vĩnh Thạnh	2,00	10	Khu dân cư thôn Vĩnh Thọ, xã Vĩnh Hiệp	Thị trấn Vĩnh Thạnh	-	-2,00	
11	Khu dân cư Khu phố Định Tân, thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	1,00	11	Khu dân cư Khu phố Định Tân, thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	-	-1,00	
12	Trục đường phía Nam Bàu Dùm, thị trấn Vĩnh Thạnh	Huyện Vĩnh Thạnh	-	12	Trục đường phía Nam Bàu Dùm, thị trấn Vĩnh Thạnh	Huyện Vĩnh Thạnh	-	0,00	
13	Khu dân cư đoạn lò gạch cũ sau nhà ông Võ Ngọc Sáng (điều chỉnh, bổ sung)	Huyện Vĩnh Thạnh	-	13	Khu dân cư đoạn lò gạch cũ sau nhà ông Võ Ngọc Sáng (điều chỉnh, bổ sung)	Huyện Vĩnh Thạnh	-	0,00	
				14	Dự án Định canh – Định cư tập trung làng K2 (suối đá)	Xã Vĩnh Sơn	3,50	3,50	Bổ sung mới
				15	Dự Án làng Đakxung (suối Cát)	Xã Vĩnh Sơn	7,54	7,54	Bổ sung mới
IV	Huyện Vân Canh (03 dự án)	3	19,00	IV	Huyện Vân Canh (06 dự án)	6	395,09	376,09	Giảm 3,5ha
1	Dự án định canh định cư suối Diếp, xã Canh Hòa	Xã Canh Hòa	6,00	1	Dự án định canh định cư suối Diếp, xã Canh Hòa	Xã Canh Hòa	6,00	0,00	Không điều chỉnh
2	Khu dân cư làng Hiệp Hà	Huyện Vân Canh	4,00	2	Khu dân cư làng Hiệp Hà	Huyện Vân Canh	-	-4,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
3	Khu dân cư kết hợp dịch vụ phía Nam thị trấn	Huyện Vân Canh	9,00	3	Khu dân cư kết hợp dịch vụ phía Nam thị trấn	Huyện Vân Canh	-	-9,00	
				3	Khu Tái định cư phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh Bình Định ĐT.638 và các dự án trên địa bàn xã Canh Vinh	Xã Canh Vinh	10,70	10,70	Bổ sung
				4	Khu TĐC-dân cư Hiệp Vinh 2	Xã Canh Vinh	94,81	94,81	Bổ sung
				5	Khu TĐC-dân cư Tân Vinh	Xã Canh Vinh	99,20	99,20	Bổ sung
				6	Khu tái định cư – dân cư Hiệp Vinh 1A	Xã Canh Vinh	89,90	89,90	Bổ sung
				7	Khu tái định cư – dân cư Hiệp Vinh 1B	Xã Canh Vinh	94,48	94,48	Bổ sung

Đã phê duyệt theo Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
V	Huyện An Lão (02 dự án)	2	6,00	V	Huyện An Lão (02 dự án)	2	6,00	-	Không điều chỉnh
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu giãn dân thôn 02, thị trấn An Lão	Xã An Tân	3,00	1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu giãn dân thôn 02, thị trấn An Lão	Thị trấn An Lão	3,00	-	
2	Dự án Tái định cư Gò Núi Một, xã An Tân	Thị trấn An Lão	3,00	2	Dự án Tái định cư Gò Núi Một, xã An Tân	Xã An Tân	3,00	-	
VI	Huyện Tuy Phước (08 dự án)	8	7,00	VI	Huyện Tuy Phước (13 dự án)	13	28,62	21,62	Tăng 16,96ha
1	Khu dân cư xã Phước Hưng		2,00	1	Khu dân cư xã Phước Hưng		2,00	-	
2	Khu dân cư xã Phước Thành	Xã Phước Hưng	1,00	2	Khu dân cư xã Phước	Xã Phước Hưng	1,00	-	
3	Khu dân cư xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	1,00	3	Khu dân cư xã Phước	Xã Phước Thành	1,00	-	
4	Khu dân cư xã Phước Thuận	Xã Phước Thắng	1,00	4	Khu dân cư xã Phước	Xã Phước Thắng	1,00	-	
5	Khu dân cư thị trấn Diêu Trì	Xã Phước Thuận	1,00	5	Khu dân cư thị trấn Diêu	Xã Phước Thuận	1,00	-	
6	Khu dân cư thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	-	6	Khu dân cư thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	-	-	
7	Khu dân cư xã Phước Nghĩa	Xã Phước Nghĩa	1,00	7	Khu dân cư xã Phước	Xã Phước Nghĩa	1,00	-	
8	Khu dân cư xã Phước Hòa	Xã Phước Hòa	-	8	Khu dân cư xã Phước Hòa	Xã Phước Hòa	-	-	
				9	Khu tái định cư tại thôn Bình An 1, xã Phước Thành	Thôn Bình An 1, xã Phước Thành	2,64	2,64	Bổ sung phục vụ dự án tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông
				10	Khu tái định cư tại thôn Bình An 2, xã Phước Thành	Thôn Bình An 2, xã Phước Thành	4,32	4,32	
				11	Khu tái định cư tại thôn Cảnh An 2, xã Phước Thành	Thôn Cảnh An 2, xã Phước Thành	2,90	2,90	
				12	Khu tái định cư tại thôn An Sơn 1, xã Phước An	Thôn An Sơn 1, xã Phước An	7,10	7,10	
				13	Khu dân cư phục vụ tái định cư dự án tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại và kết hợp chỉnh trang	Thôn Lục Lễ, xã Phước Hiệp	4,66	4,66	Bổ sung
VII	Huyện Tây Sơn (05 dự án)	5		VII	Huyện Tây Sơn (10 dự án)	10	26,15	26,15	Tăng 26,15ha
1	Tái định cư tại Thị Trấn Phú Phong	Thị trấn Phú Phong		1	Tái định cư tại Thị Trấn Phú Phong	Thị trấn Phú Phong	-	-	
2	Tái định cư tại xã Tây Bình	Xã Tây Bình		2	Tái định cư tại xã Tây Bình	Xã Tây Bình	-	-	

Đã phê duyệt theo Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
3	Tái định cư tại xã Bình Hòa	Xã Bình Hòa		3	Tái định cư tại xã Bình Hòa	Xã Bình Hòa	-	-	
4	Tái định cư tại xã Bình Tường	Xã Bình Tường		4	Tái định cư tại xã Bình Tường	Xã Bình Tường	-	-	
5	Tái định cư tại xã Tây Giang	Xã Tây Giang		5	Tái định cư tại xã Tây	Xã Tây Giang	-	-	
				6	Khu tái định cư xã Tây An tại thôn Trà Sơn, xã Tây An	Thôn Trà Sơn, xã Tây An	3,00	3,00	Bổ sung, phục vụ dự án tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông
				7	Khu tái định cư xã Tây An (bố trí Nhà văn hóa thôn) tại thôn Đồng Quy, xã Tây An	Thôn Đồng Quy, xã Tây An	1,00	1,00	
				8	Khu tái định cư xã Bình Thuận	xã Bình Thuận	3,55	3,55	
				9	Khu tái định cư Tây Vinh	xã Tây Vinh	7,00	7,00	
				10	Khu tái định cư xã Bình Tường	xã Bình Tường	1,40	1,40	Bổ sung
				11	Khu tái định cư xã Tây Phú	xã Tây Phú	1,70	1,70	Bổ sung
				12	Khu tái định cư xã Tây Giang	xã Tây Giang	2,00	2,00	Bổ sung
				13	Khu tái định cư xã Bình Thành	xã Bình Thành	1,50	1,50	Bổ sung
				14	Khu tái định cư xã Tây Xuân	xã Tây Xuân	2,00	2,00	Bổ sung
				15	Khu tái định cư xã Bình Nghi	xã Bình Nghi	3,00	3,00	Bổ sung
VIII	Thị xã Hoài Nhơn (17 dự án)	17	125,00	VIII	Thị xã Hoài Nhơn (36 dự án)	36	114,45	-10,55	Giảm -50,19 ha
1	Khu dân cư thôn Tăng Long 2 (dọc đường phía Tây ĐT639)	Phường Tam Quan Nam	-	1	Khu dân cư thôn Tăng Long 2 (dọc đường phía Tây ĐT639)	Phường Tam Quan Nam	-	0,00	
2	Khu dân cư dốc Động Tăng Long 2	Phường Tam Quan Nam	-	2	Khu dân cư dốc Động Tăng Long 2	Phường Tam Quan Nam	-	0,00	
3	Khu dân cư đường Động Rừng thôn Cửu Lợi Đông	Phường Tam Quan Nam	-	3	Khu dân cư đường Động Rừng thôn Cửu Lợi Đông	Phường Tam Quan Nam	-	0,00	
4	Khu dân cư gò Nhãn thôn Cửu Lợi Bắc	Phường Tam Quan Nam	-	4	Khu dân cư gò Nhãn thôn Cửu Lợi Bắc	Phường Tam Quan Nam	-	0,00	

Đã phê duyệt theo Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
5	Làm mới tuyến đường phía tây ĐT639 thôn Cửu Lợi Đông-Tăng Long 2	Thôn Cửu Lợi Bắc	2,00	5	Làm mới tuyến đường phía tây ĐT639 thôn Cửu Lợi Đông-Tăng Long 2	Thôn Cửu Lợi Bắc	-	-2,00	Đưa ra khỏi kế hoạch
6	Làm mới tuyến đường sau sân thể thao thôn Tăng Long Dêm	Thôn Cửu Lợi Đông-Tăng Long 2	-	6	Làm mới tuyến đường sau sân thể thao thôn Tăng Long Dêm	Thôn Cửu Lợi Đông-Tăng Long 2	-	0,00	
7	Khu Tái định cư giai đoạn 1	Thôn Tăng Long	1,00	7	Khu Tái định cư giai đoạn 1	Thôn Tăng Long	-	-1,00	
8	Khu dân cư	Thị xã Hoài Nhơn	-	8	Khu dân cư	Thị xã Hoài Nhơn	-	0,00	
9	Tái định cư do GPMB xây dựng công trình giao thông	Thị xã Hoài Nhơn	-	9	Tái định cư do GPMB xây dựng công trình giao thông	Thị xã Hoài Nhơn	-	0,00	
10	Tuyến đường từ QL1A cũ đến Gò Dài và khu dân cư dọc tuyến	Thị xã Hoài Nhơn	8,00	10	Tuyến đường từ QL1A cũ đến Gò Dài và khu dân cư dọc tuyến	Thị xã Hoài Nhơn	-	-8,00	
11	Đường kết nối giữa QL1 cũ và QL1 mới tại KM1145+540, trên địa bàn thị trấn Bồng Sơn	Thị xã Hoài Nhơn	9,00	11	Đường kết nối giữa QL1 cũ và QL1 mới tại KM1145+540, trên địa bàn thị trấn Bồng Sơn	Thị xã Hoài Nhơn	-	-9,00	Điều chỉnh diện tích
12	Khu TĐC vùng thiên tai Bàu Rong	Thị trấn Bồng Sơn	9,00	12	Khu TĐC vùng thiên tai Bàu Rong	Thị trấn Bồng Sơn	-	-9,00	
13	Chỉnh trang khu dân cư và mở rộng sân vận động Bồng Sơn (cũ)	Thị trấn Bồng Sơn	3,00	13	Chỉnh trang khu dân cư và mở rộng sân vận động Bồng Sơn (cũ)	Phường Bồng Sơn	0,50	-2,50	
14	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu hành chính dịch vụ và dân cư tuyến đường Bạch Đằng TT Bồng Sơn (gđ 1-kỳ 2)	Thị trấn Bồng Sơn	9,00	14	Khu TĐC dự án khu hành chính dịch vụ và dân cư tuyến đường Bạch Đằng TT Bồng Sơn (gđ 1-kỳ 2)	Phường Bồng Sơn	1,00	-8,00	Điều chỉnh diện tích
15	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu hành chính dịch vụ và dân cư tuyến đường Bạch Đằng TT Bồng Sơn (gđ2)	Thị trấn Bồng Sơn	9,00	15	Khu TĐC dự án khu hành chính dịch vụ và dân cư tuyến đường Bạch Đằng TT Bồng Sơn (gđ2)	Phường Bồng Sơn	1,00	-8,00	Điều chỉnh diện tích
16	Đường thay thế đường trần phú và khu dân cư dọc tuyến	Thị trấn Tam Quan, xã Hoài Hào	32,00	16	Các khu tái định cư đường thay thế đường trần phú và khu dân cư dọc tuyến	Phường Tam Quan, Hoài Hào	15,00	-17,00	Điều chỉnh diện tích

Đã phê duyệt theo Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
17	Đường ven bến (ĐT639) đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh	Thị xã Hoài Nhơn	43,00	17	Khu tái định cư đường ven bến (ĐT639) đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh (giai đoạn 2)	Phường Hoài Hương	12,00	-31,00	Điều chỉnh diện tích
				18	Khu tái định cư dự án Quảng trường biển thị xã Hoài Nhơn	Phường Tam Quan Bắc	0,80	0,80	Bổ sung
				19	Khu tái định cư số 1 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Sơn (thôn An Hội)	Xã Hoài Sơn	1,57	1,57	Bổ sung
				20	Khu tái định cư số 2 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Sơn (thôn Hy Vãn)	Xã Hoài Sơn	1,57	1,57	Bổ sung
				21	Khu tái định cư số 3 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Châu (thôn Thành Sơn)	Xã Hoài Châu	0,54	0,54	Bổ sung
				22	Khu tái định cư số 4 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Châu (thôn An Trung)	Xã Hoài Châu	0,54	0,54	Bổ sung
				23	Khu tái định cư số 5 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Phú (thôn Mỹ Bình 2)	Xã Hoài Phú	3,60	3,60	Bổ sung
				24	Khu tái định cư số 6 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Phú (thôn Lương Thọ 2)	Xã Hoài Phú	3,60	3,60	Bổ sung

Đã phê duyệt theo Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
				25	Khu tái định cư số 7 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc phường Hoài Hảo (khu phố Tân Thạnh 1, công ông Châu)	Phường Hoài Hảo	3,60	3,60	Bổ sung
				26	Khu tái định cư số 8 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc phường Hoài Thanh Tây (khu phố Ngọc Sơn Bắc, đối diện trụ sở Ngọc Sơn Bắc)	Phường Hoài Thanh Tây	3,00	3,00	Bổ sung
				27	Khu tái định cư số 9 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Tân (Khu phố Giao Hội 2)	Phường Hoài Tân	1,98	1,98	Bổ sung
				28	Khu tái định cư số 10 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Tân (Khu phố Đệ Đức 1)	Phường Hoài Tân	0,90	0,90	Bổ sung
				29	Khu tái định cư số 11 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc xã Hoài Tân (Khu phố Đệ Đức 1)	Phường Hoài Tân	0,90	0,90	Bổ sung
				30	Khu tái định cư số 12 phục vụ GPMB dự án đường Cao tốc Bắc Nam thuộc phường Hoài Đức (khu phố Lại Khánh Tây)	Phường Hoài Đức	0,90	0,90	Bổ sung

Đã phê duyệt theo Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
				31	Khu tái định cư phục vụ GPMB Tuyến đường từ cầu Chui Quốc lộ 1 cũ (Hoài Châu Bắc) đến đường bê tông Trường Xuân Đông (Tam Quan Bắc), (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Xã Hoài Châu Bắc	0,40	0,40	Bổ sung
				32	Khu dân cư khu phố Giao Hội 2 (rẫy ban tá), phường Hoài Tân	Phường Hoài Tân	2,80	2,80	Bổ sung
				33	Khu dân cư phục vụ tái định cư dự án tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn.	Phường Hoài Thanh Tây và phường Tam Quan Nam	2,75	2,75	Bổ sung
				34	Khu tái định cư các Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639), trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	Thị xã Hoài Nhơn	4,00	4,00	Bổ sung
				35	Khu TĐC Tuyến đường ven biển ĐT639 (đoạn Mỹ Thành - Lại Giang)	Xã Hoài Hải, Hoài Mỹ	5,00	5,00	Bổ sung
				36	Khu TĐC Tuyến đường từ Quốc lộ 1 (Năm Tấn) đến ĐT639 (đường Nguyễn Thị Định)	Phường Hoài Thanh, Hoài Thanh Tây	2,00	2,00	Bổ sung
				37	Tuyến đường từ Quốc lộ 1 (Chợ Bông) đến ĐT638 (đường Huỳnh Minh)	Phường Hoài Tân	2,00	2,00	Bổ sung
				38	Khu TĐC đường kết nối đường 26-3, phường Tam Quan đến Cụm công nghiệp Hoài Châu	Phường Tam Quan	1,00	1,00	Bổ sung
				39	Khu TĐC tuyến đường Nguyễn Trân (Thái Lợi cũ)	Phường Tam Qua và Tam Quan Nam	2,00	2,00	Bổ sung

Đã phê duyệt theo Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
				40	Khu TĐC Đường kết nối cầu Phú Văn với đường Nguyễn Tất Thành và đường Biên Cương, phường Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	0,50	0,50	Bổ sung
				41	Khu TĐC Tuyến đường Trần Phú nối dài Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp Hùng Vương (ĐT.638)	Phường Bồng Sơn	7,00	7,00	Bổ sung
				42	Khu TĐC Tuyến đường từ Quốc lộ 1 (ngã ba mũi tàu, Hoài Tân) đến giáp đường Hùng Vương (ĐT.638)	Phường Hoài Tân	8,00	8,00	Bổ sung
				43	Khu TĐC Tuyến đường từ Quốc lộ 1 (ngã ba mũi tàu, Tam Quan) đến đường ĐT.639	Phường Tam Quan và Tam Quan Nam	9,00	9,00	Bổ sung
				44	Khu TĐC Xây dựng tuyến đường số 9, Tam Quan (đường Trần Nhân Tông)	Phường Tam Quan	2,00	2,00	Bổ sung
				45	Khu TĐC Tuyến đường từ Quốc lộ 1 đến đường Trường Chinh (Tuyến đường Lê Đình Chinh)	Phường Hoài Xuân	3,00	3,00	Bổ sung
				46	Khu TĐC Tuyến đường từ Công Thạnh đi Trường Xuân, phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Bắc	3,00	3,00	Bổ sung
				47	Khu TĐC Tuyến đường từ Quốc lộ 1 (chợ Tam Quan) đến đường Gia Long (đường Mai Hắc Đế)	Phường Tam Quan, Hoài Hào	2,00	2,00	Bổ sung
				48	Khu TĐC Tuyến đường từ Thái Lợi đến UBND phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan, Tam Quan Bắc	5,00	5,00	Bổ sung
IX	Huyện Phù Cát (24 dự án)	24	229,99	IX	Huyện Phù Cát (12 dự án)	12	130,51	-99,48	Giảm 109,48 ha
1	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Hưng	3,00	1	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Hưng	-	-3,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch

Đã phê duyệt theo Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
2	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Thắng	9,00	2	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Thắng	-	-9,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
3	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Khánh	10,00	3	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Khánh	-	-10,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
4	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Tường	10,00	4	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Tường	-	-10,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
5	Điểm dân cư khu Đông Nam ngã ba đường QL 19B-đường ĐT 640 xã Cát Tiến	Xã Cát Tiến	20,00	5	Điểm dân cư khu Đông Nam ngã ba đường QL 19B-đường ĐT 640 xã Cát Tiến	Xã Cát Tiến	-	-20,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
6	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Tài	2,00	6	Điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Tài	-	-2,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
7	Các điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Minh	5,00	7	Các điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Minh	-	-5,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
8	Các điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Sơn	2,00	8	Các điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Sơn	-	-2,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
9	Các điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Hanh	3,00	9	Các điểm dân cư nông thôn	Xã Cát Hanh	-	-3,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
10	Các điểm dân cư (04 điểm) năm 2019	Xã Cát Nhơn	5,00	10	Các điểm dân cư (04 điểm) năm 2019	Xã Cát Nhơn	-	-5,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
11	Khu QHDC xã Cát Trinh	Xã Cát Trinh	7,00	11	Khu QHDC xã Cát Trinh	Xã Cát Trinh	-	-7,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
12	Khu QHDC xã Cát Khánh năm 2019	Xã Cát Khánh	11,00	12	Khu QHDC xã Cát Khánh năm 2019	Xã Cát Khánh	-	-11,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
13	Khu QHDC điểm số 5 - khu An Phong	Huyện Phù Cát	2,00	13	Khu QHDC điểm số 5 - khu An Phong	Huyện Phù Cát	-	-2,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
14	Khu QHDC điểm số 3 - khi An Kiều	Huyện Phù Cát	2,00	14	Khu QHDC điểm số 3 - khi An Kiều	Huyện Phù Cát	-	-2,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
15	Khu QHDC năm 2016 - điểm số 1 khu An Ninh	Huyện Phù Cát	-	15	Khu QHDC năm 2016 - điểm số 1 khu An Ninh	Huyện Phù Cát	-	0,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
16	Khu QGDC phía Nam nhà thờ Phù Cát	Huyện Phù Cát	-	16	Khu QGDC phía Nam nhà thờ Phù Cát	Huyện Phù Cát	-	0,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
17	điểm dân cư nông thôn xã Cát Thành	Xã Cát Thành	3,00	17	điểm dân cư nông thôn xã Cát Thành	Xã Cát Thành	-	-3,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
18	điểm dân cư phía Đông hồ Kênh Kênh	Huyện Phù Cát	7,00	18	điểm dân cư phía Đông hồ Kênh Kênh	Huyện Phù Cát	-	-7,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
19	Điểm dân cư phía Tây sân vận động Huyện	Huyện Phù Cát	1,00	19	Điểm dân cư phía Tây sân vận động Huyện	Huyện Phù Cát	-	-1,00	Đưa ra khỏi Kế hoạch
20	Khu TĐC Cát Tiến 1	Huyện Phù Cát	9,61	20	Khu TĐC Cát Tiến 1	Huyện Phù Cát	9,61	0,00	Không điều chỉnh

Đã phê duyệt theo Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
21	Khu TĐC Cát Tiến 2	Huyện Phù Cát	13,35	21	Khu TĐC Cát Tiến 2	Huyện Phù Cát	13,35	0,00	Không điều chỉnh
22	Khu TĐC Nhơn Phước	Huyện Phù Cát	69,05	22	Khu TĐC Nhơn Phước	Huyện Phù Cát	-	-69,05	Đưa ra khỏi Kế hoạch
23	Khu TĐC - Khu dân cư Vĩnh Hội	Huyện Phù Cát	25,08	23	Khu TĐC - Khu dân cư Vĩnh Hội	Huyện Phù Cát	25,08	0,00	Không điều chỉnh
24	Khu TĐC Tân Thanh	Huyện Phù Cát	10,90	24	Khu TĐC Tân Thanh	Huyện Phù Cát	10,90	0,00	Không điều chỉnh
				25	Khu Tái định cư Cát Hanh	xã Cát Hanh	4,06	4,06	Tách vụ dự án tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông
				26	Khu Tái định cư Cát Hiệp	xã Cát Hiệp	3,44	3,44	
				27	Khu tái định cư di dời khẩn cấp các hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Cẩm, thôn Chánh Thắng	xã Cát Thành	4,97	4,97	Bổ sung
				28	Khu tái định cư di dời khẩn cấp 36 hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Gành, thôn Đức Phổ 1	xã Cát Minh	4,96	4,96	Bổ sung
				29	Khu tái định cư thôn An Quang, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát phục vụ dự án đường ven biển (ĐT.639) đoạn Cát Tiến – Đề Gi	Xã Cát Khánh	11,00	11,00	Bổ sung
				30	Khu Tái định cư Cát Tiến (Khu 3)	Thị trấn Cát Tiến	30,39	30,39	Bổ sung
				31	Khu tái định cư thôn Chánh Oai, xã Cát Hải, huyện Phù Cát phục vụ dự án đường ven biển (ĐT.639) đoạn Cát Tiến – Đề Gi	Xã Cát Hải	2,67	2,67	Bổ sung
				32	Khu tái định cư thôn Tân Thắng, xã Cát Hải, huyện Phù Cát phục vụ dự án đường ven biển (ĐT.639) đoạn Cát Tiến – Đề Gi	Xã Cát Hải	10,08	10,08	Bổ sung
X	Huyện Phù Mỹ	0		X	Huyện Phù Mỹ (09 dự án)	9	79,75	79,75	
				1	Khu tái định cư tại thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp	thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp	4,40	4,40	

Đã phê duyệt theo Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
				2	Khu tái định cư tại thôn Thanh An, xã Mỹ Hiệp	Thôn Thanh An, xã Mỹ Hiệp	4,30	4,30	Phục vụ dự án tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông
				3	Khu tái định cư tại thôn An Lạc 2, xã Mỹ Hòa	Thôn An Lạc 2, xã Mỹ Hòa	3,85	3,85	
				4	Khu tái định cư tại thôn Phước Thọ, xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ (vị trí gần cầu Ké)	Thôn Phước Thọ, xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ (vị trí gần cầu Ké)	2,38	2,38	
				5	Khu tái định cư thôn Trinh Văn Bắc, xã Mỹ Trinh (phục vụ GPMB Dự án đường kết nối ĐT 638 - ĐT 639	Xã Mỹ Trinh	2,70	2,70	Bổ sung
				6	Khu tái định cư di dời dân vùng triều cường xã Mỹ An (GD 2)	Xã Mỹ An	5,70	5,70	Bổ sung
				7	Khu tái định cư Vĩnh Lợi, xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành	43,32	43,32	Bổ sung
				8	Khu tái định cư triều cường Mỹ Thắng	Xã Mỹ Thắng	10,00	10,00	Bổ sung
				9	Khu TĐC Tuyến ĐT638-639	Xã Mỹ Trinh	3,10	3,10	Bổ sung
XI	Thị xã An Nhơn	0		XI	Thị xã An Nhơn (21 dự án)	21	44,89	44,89	
				1	Khu tái định cư khu vực Trung Ái	Phường Nhơn Hòa	3,63	3,63	
				2	Khu dân cư phía Bắc QL19 (tái định cư kết hợp chỉnh trang khu vực 2 bên sông nút giao cầu Gành)	Phường Nhơn Hòa	5,00	5,00	
				3	Điểm dân cư phục vụ tái định cư công trình nâng cấp mở rộng đường Trần Khánh Dư	Phường Nhơn Hòa	0,06	0,06	
				4	Điểm tái định cư khu vực đầu nối tuyến điện 110kv sau trạm biến áp 220Kv Phước An tại phường Nhơn	Phường Nhơn Hòa	0,10	0,10	

Đã phê duyệt theo Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
				5	Các điểm dân cư kết hợp tái định cư bờ Nam sông Trường Thi, khu vực Hòa Nghi	Phường Nhơn Hòa	0,64	0,64	
				6	Khu dân cư kết hợp tái định cư đường Trần Nguyên Hãn	Phường Nhơn Hòa	2,00	2,00	
				7	Điểm dân cư xen kẹt khu vực Hòa Nghi	Phường Nhơn Hòa	0,06	0,06	
				8	Khu tái định cư phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn phục vụ dự án đường trục KTT nối dài đoạn Km04 đến Km18+500 (bao gồm phần điều chỉnh mở	Phường Nhơn Thành	6,25	6,25	
				9	Điểm tái định cư khu vực Vĩnh Phú	Phường Nhơn Thành	1,41	1,41	
				10	Điểm tái định cư thôn Ngãi Chánh	Xã Nhơn Hậu	3,40	3,40	
				11	Khu nhà ở tái định cư Thành Hoàng Đế, xã Nhơn	Xã Nhơn Hậu	5,30	5,30	
				12	Điểm tái định cư Vân Sơn	Xã Nhơn Hậu	0,20	0,20	
				13	Khu dân cư kết hợp tái định cư thôn An Thái	Xã Nhơn Phúc	6,70	6,70	
				14	Các khu, điểm tái định cư bờ Bắc Sông Trường Thi	Phường Bình Định	2,81	2,81	
				15	Điểm dân cư kết hợp tái định cư giáp đường N4, khu vực Hòa Cư, phường Nhơn Hưng	Phường Nhơn Hưng	1,50	1,50	
				16	Điểm tái định cư phục vụ GPMB thực hiện dự án đường Bắc Nam số 1, xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Khánh	0,06	0,06	
				17	Điểm dân cư xen kẹt Thanh Giang (phục vụ TĐC dự án nâng cấp mở rộng đường ĐT.631)	Xã Nhơn Phong	0,05	0,05	

Đã phê duyệt theo Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch (ha)	Ghi chú
STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Diện tích sử dụng đất (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)
				18	Khu tái định cư phục vụ dự án tuyến giao thông Nhơn Thành - Đập Đá	Phường Nhơn Thành	2,57	2,57	
				19	Khu tái định cư phục vụ dự án nâng cấp mở rộng đường ĐH 41 (Cánh Hàng - Phú Đa)	Xã Nhơn An	1,40	1,40	
				20	Khu tái định cư tuyến trục Đông - Tây đoạn từ ĐT.636 xã Nhơn Khánh kết nối với đường QL19	Xã Nhơn Thọ	1,30	1,30	
				21	Điểm TĐC phục vụ dự án tuyến đường trục Bắc - Nam số 2 (Đập Đá - Đê bao)	Phường Nhơn Hưng	0,45	0,45	

PHỤ LỤC 04. BẢNG TỔNG HỢP VỊ TRÍ, DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2020-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đã phê duyệt theo Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh				Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch	
STT	Khu vực/dự án	Số lượng dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	STT	Khu vực/dự án	Số lượng dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)	Số lượng dự án	Diện tích sử dụng đất (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(3)	(10)=(8)-(4)
	Toàn tỉnh	338	12.108,42			687,00	8.054,83	349	-4.053,59
I	Các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	213	11.545,62	I	Các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	509,00	6.985,47	296	-4.560,14
1	Thành phố Quy Nhơn (53 dự án)	53	9.451,34	1	Thành phố Quy Nhơn (79 dự án)	79	1.394,20	26	-8.057,14
2	Thị xã An Nhơn (14 dự án)	14	382,14	2	Thị xã An Nhơn (56 dự án)	56	763,77	42	381,64
3	Thị xã Hoài Nhơn (40 dự án)	40	824,02	3	Thị xã Hoài Nhơn (38 dự án)	38	989,21	-2	165,19
4	Huyện Tây Sơn (16 dự án)	16	151,98	4	Huyện Tây Sơn (31 dự án)	31	524,24	15	372,26
5	Huyện Phù Mỹ (05 dự án)	5	81,05	5	Huyện Phù Mỹ (99 dự án)	99	972,31	94	891,26
6	Huyện Phù Cát (30 dự án)	30	189,69	6	Huyện Phù Cát (125 dự án)	125	1.433,19	95	1.243,50
7	Huyện Tuy Phước (20 dự án)	20	390,25	7	Huyện Tuy Phước (33 dự án)	33	722,96	13	332,71
8	Huyện Hoài Ân (12 dự án)	12	17,31	8	Huyện Hoài Ân (12 dự án)	12	17,31	0	0,00
9	Huyện An Lão (04 dự án)	4	3,69	9	Huyện An Lão (09 dự án)	9	43,52	5	39,83
10	Huyện Vĩnh Thạnh (11 dự án)	11	17,65	10	Huyện Vĩnh Thạnh (21 dự án)	21	52,36	10	34,71
11	Huyện Vân Canh (08 dự án)	8	36,50	11	Huyện Vân Canh (06 dự án)	6	72,40	-2	35,90
II	Các dự án nhà ở xã hội	30	74,82	II	Các dự án nhà ở xã hội	33	125,27	3	50,45
1	Thành phố Quy Nhơn (25 dự án)	25	63,15	1	Thành phố Quy Nhơn (24 dự án)	24	63,20	-1	0,05
2	Thị xã Hoài Nhơn (01 dự án)	1	1,12	2	Thị xã Hoài Nhơn (03 dự án)	3	10,52	2	9,40
3	Huyện Tây Sơn (01 dự án)	1	1,50	3	Huyện Tây Sơn (02 dự án)	2	9,50	1	8,00
4	Thị xã An Nhơn (02 dự án)	2	4,05	4	Thị xã An Nhơn (02 dự án)	2	4,05	0	0,00
5	Huyện Vân Canh (01 dự án)	1	5,00	5	Huyện Vân Canh (01 dự án)	1	35,00	0	30,00
6	Huyện Tuy Phước	0	0,00	6	Huyện Tuy Phước (01 dự án)	1	3,00	1	3,00
III	Các dự án nhà ở tái định cư	95	487,99	III	Các dự án nhà ở tái định cư	145	944,09	50	456,10
1	Thành phố Quy Nhơn (08 dự án)	8	61,00	1	Thành phố Quy Nhơn (12 dự án)	12	76,74	4	15,74
2	Huyện Hoài Ân (15 dự án)	15	24,00	2	Huyện Hoài Ân (22 dự án)	22	30,85	7	6,85
3	Huyện Vĩnh Thạnh (13 dự án)	13	16,00	3	Huyện Vĩnh Thạnh (02 dự án)	2	11,04	-11	-4,96
4	Huyện Vân Canh (03 dự án)	3	19,00	4	Huyện Vân Canh (06 dự án)	6	395,09	3	376,09
5	Huyện An Lão (02 dự án)	2	6,00	5	Huyện An Lão (02 dự án)	2	6,00	0	0,00
6	Huyện Tuy Phước (08 dự án)	8	7,00	6	Huyện Tuy Phước (13 dự án)	13	28,62	5	21,62
7	Huyện Tây Sơn (05 dự án)	5	0,00	7	Huyện Tây Sơn (10 dự án)	10	26,15	5	26,15
8	Thị xã Hoài Nhơn (17 dự án)	17	125,00	8	Thị xã Hoài Nhơn (36 dự án)	36	114,45	19	-10,55
9	Huyện Phù Cát (24 dự án)	24	229,99	9	Huyện Phù Cát (12 dự án)	12	130,51	-12	-99,48
10	Huyện Phù Mỹ	0	0,00	10	Huyện Phù Mỹ (09 dự án)	9	79,75	9	79,75
11	Thị xã An Nhơn	0	0,00	11	Thị xã An Nhơn (21 dự án)	21	44,89	21	44,89